

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THỜI ĐIỂM QUÝ I, NĂM 2025
(Kèm theo Công bố số: /CB-SXD ngày tháng năm 2025)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý I 2025 (chưa bao gồm VAT)
I	XI MĂNG		
	1. Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV2, KV3, KV4, KV5, KV6, KV7		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.260
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.250
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV11		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.250
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.240
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
11	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.614
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.678
13	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.499
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
14	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.631
15	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.685
16	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.545
	Giá tại KV4, KV5		
17	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.648
18	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.710
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.531
	Giá tại KV6, KV7		
20	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.640
21	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.702
22	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.523
	Giá KV8, KV9		
23	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.598
24	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.661
25	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.482
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
26	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
27	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
28	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.365
29	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.500
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
30	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
31	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
32	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.395
33	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.440
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
35	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
36	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.375
37	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.510
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
38	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
39	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
40	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.345

41	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.480
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
42	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.379
43	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.426
44	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.210
45	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.336
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
46	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.406
47	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.453
48	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.237
49	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.363
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
50	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.389
51	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.436
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.220
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.346
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.359
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.409
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.190
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.316
	5. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Xi măng trắng		
58	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
59	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTCC.50	đ/kg	3.700
	II CÁT NGHIÊN		
	1. Cát nghiền Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
60	Cát nghiền	đ/m ³	308.000
	2. Cát nghiền Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy - xã Thanh thủy, Thanh Liêm		
61	Cát nghiền	đ/m ³	288.000
	IV BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
62	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.000.000
63	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.080.000
64	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.150.000
65	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.300.000
66	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.380.000
67	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.470.000
68	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.560.000
69	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.620.000
70	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.750.000
	Giá tại KV2, KV9		
71	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.010.000
72	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.090.000
73	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.160.000
74	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.310.000
75	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.390.000
76	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.480.000
77	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.570.000
78	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.630.000
79	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.760.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		
80	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.030.000
81	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.110.000
82	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.180.000
83	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.330.000
84	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.410.000
85	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.500.000
86	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.590.000

87	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2; phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.650.000
88	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.780.000
	Giá tại KV8, KV11		
89	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.020.000
90	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.100.000
91	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.170.000
92	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.320.000
93	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.400.000
94	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.490.000
95	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.580.000
96	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.640.000
97	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.770.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
98	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.176.000
99	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.257.600
100	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.436.400
101	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.530.000
102	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.743.600
103	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.936.800
	Khu vực: KV2, KV11		
104	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.201.200
105	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.296.000
106	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.377.600
107	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.544.400
108	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.638.000
109	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.851.600
110	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	2.044.800
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
111	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.152.000
112	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.250.400
113	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.321.200
114	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.498.800
115	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.581.600
116	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.807.200
117	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	2.000.400
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
118	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.116.000
119	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.220.400
120	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.291.200
121	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.468.800
122	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.563.600
123	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.776.000
124	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.970.400
V	VẬT LIỆU THÉP, TÔN		
	1. Thép Thái Nguyên		
125	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	14.380
126	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.380
127	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	14.430
128	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.630
129	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	14.830
130	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	14.630
	Thép góc		
131	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
132	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.500
133	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.350
	Thép chữ C; chữ I:		
134	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	15.600
135	I10 SS400	đ/kg	16.150
136	I12 SS400	đ/kg	16.100
137	I15 SS400	đ/kg	16.350

	2. Thép Việt Đức		
138	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.700
139	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.650
140	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.650
141	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIIL, Gr60)	đ/kg	14.850
142	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIIL, Gr60)	đ/kg	14.850
143	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIIL, Gr60)	đ/kg	15.150
144	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	19.300
145	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	20.300
146	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày $\geq 2,1$ mm	đ/kg	28.270
147	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày $\geq 3,96$ mm	đ/kg	30.270
	3. Thép Việt - Ý		
148	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	đ/kg	15.620
149	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/kg	15.600
150	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.050
151	Thép thanh vằn D12 CB300-V	đ/kg	15.650
152	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.900
153	Thép thanh vằn D14-D32 CB300-V	đ/kg	15.450
154	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.900
155	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.200
156	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.400
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
157	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	27.200
158	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	26.400
159	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	26.100
160	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	26.100
161	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	26.300
162	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	33.050
163	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	32.150
164	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	32.150
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
165	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	27.400
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
166	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	26.500
167	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	27.100
168	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	đ/kg	32.550
169	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	33.150
	5. Thép tấm xây dựng		
170	Dày 6, 12 mm CT3	đ/kg	16.250
	6. Tôn Austnam		
171	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m ²	194.545
172	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m ²	198.182
173	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m ²	186.364
174	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m ²	180.909
175	Tôn Alock màu 0,45 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m ²	248.182
176	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m ²	253.636
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
177	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	283.636
178	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	279.091
179	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	286.364
180	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	282.727
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
181	Khô rộng 300 mm	đ/md	58.636
182	Khô rộng 400 mm	đ/md	77.272
183	Khô rộng 600 mm	đ/md	112.727
	Dày 0,45mm		
184	Khô rộng 300mm	đ/md	57.727
185	Khô rộng 400mm	đ/md	75.909
186	Khô rộng 600mm	đ/md	110.000
187	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
	vít 65mm	đ/chiếc	2.300

	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	7. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
188	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	73.600
189	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	80.900
190	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
191	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	82.473
192	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	90.618
193	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
194	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	76.036
195	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	83.455
196	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc khổ 1080		
197	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	134.500
198	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	141.800
199	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
200	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	23.600
201	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	25.500
202	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
203	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	27.300
204	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	29.100
205	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
206	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	30.000
207	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	32.700
208	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
209	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	41.800
210	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	44.500
211	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	49.100
	8. Inox hộp		
212	Inox 201	đ/kg	52.000
213	Inox 304	đ/kg	78.000
VI	GẠCH CÁC LOẠI		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
214	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
215	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
216	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2, KV3		
217	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
218	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
219	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
220	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
221	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		
222	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
223	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
224	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
225	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		

	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
226	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02..., 20, 21,... PE-601,02,...,20,21,...	đ/m ²	306.100
227	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02..., 20, 21; PE-801,02...20,21 Sản phẩm gạch Granite đồng chất Full Body kích thước 80x80cm; PG6-8801,02,...	đ/m ²	394.300
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
228	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS5: 01, 02, 03, 04 PG5: 01, 02, 03, 04	đ/m ²	224.200
229	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm TS2- 10, 24; TS1,TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18.. PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18...	đ/m ²	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
230	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642..., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	đ/m ²	199.000
231	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm; BQ, B4500, 4501, 4502, 4503; PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,.	đ/m ²	141.400
232	Gạch Ceramic KT 25x40cm; Q, C-2500, 03,76; PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m ²	122.100
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
233	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm: UM, KS, NQ301, 04, ... 3642, 3648; PUM, PKS, Q301,04,...3642, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....; PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	đ/m ²	145.000
234	Gạch Cotto KT 40x40cm; D401, 402, 410, 411; PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m ²	109.000
235	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	đ/m ²	120.700
236	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm; M, G, B6001, 6002...; PM, PG, PB 6001, 6002...	đ/m ²	212.500
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
237	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.350
238	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.500
239	Ngói ri A1(220x150x14)	đ/viên	2.400
240	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	13.000
241	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	12.000
242	Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	đ/viên	2.930
243	Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	đ/viên	6.300
244	Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	đ/viên	1.400
245	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.500
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt băm)		
246	Dày 20 mm	m2	638.000
247	Dày 25 mm	m2	770.000
248	Dày 30 mm	m2	902.000
249	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt băm)		
250	Dày 20 mm	m2	704.000
251	Dày 25 mm	m2	792.000
252	Dày 30 mm	m2	946.000
253	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt băm)		
254	Dày 20 mm	m2	704.000
255	Dày 25 mm	m2	792.000
256	Dày 30 mm	m2	946.000
257	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt băm)		
258	Dày 20 mm	m2	1.298.000
259	Dày 25 mm	m2	1.485.000

260	Dày 30 mm	m2	1.567.500
261	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt bầm)		
262	Dày 20 mm	m2	566.500
263	Dày 25 mm	m2	682.000
264	Dày 30 mm	m2	729.000
265	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt bầm)		
266	Dày 20 mm	m2	676.500
267	Dày 25 mm	m2	803.000
268	Dày 30 mm	m2	924.000
269	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt bầm)		
270	Dày 20 mm	m2	676.500
271	Dày 25 mm	m2	803.000
272	Dày 30 mm	m2	924.000
273	Dày 100mm	m2	2.640.000
274	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	4. Công ty cổ phần CMC xã Thuỵ Vân, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
275	Gạch lát ngoài trời KT 500mmx500mm	m2	175.419
276	Gạch lát chống trơn KT 300mmx300mm	m2	174.241
277	Gạch lát porcelain KT 600mmx600mm	m2	239.157
278	Gạch lát granite KT 600mmx600mm	m2	367.185
279	Gạch lát porcelain KT 800mmx800mm	m2	291.904
280	Gạch lát granite KT 800mmx800mm	m2	419.894
281	Gạch ốp ceramic KT 300mmx600mm	m2	191.796
282	Gạch ốp porcelain KT 300mmx600mm	m2	274.093
283	Gạch ốp porcelain KT 400mmx800mm	m2	351.487
284	Gạch thẻ trang trí ceramic KT 250mmx500mm	m2	198.629
285	Gạch porcelain KT 600mmx1200mm	m2	423.866
286	Gạch granite KT 1000mmx1000mm	m2	499.479
287	Gạch ốp lát porcelain KT 400mmx400mm	m2	260.648
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
288	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
289	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
290	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
291	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
292	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
293	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
294	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
295	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
296	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
297	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
298	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
299	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
300	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
301	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
302	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
303	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
304	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
305	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
306	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
307	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
308	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
309	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty CP gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
310	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
311	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088

312	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
313	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
314	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
315	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
316	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
317	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
318	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
319	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
320	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
321	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
322	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
323	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
324	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
325	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
326	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
327	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
328	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
329	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
330	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
331	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
332	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
333	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	3. Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà - KĐT Nam Châu Sơn, tp Phủ Lý		
334	Gạch Terrazzo giả đá 50x50x3,5cm	đ/m ²	120.000
335	Gạch Terrazzo màu đỏ 50x50x3,5cm	đ/m ²	125.000
336	Gạch Terrazzo màu giả đá 40x40x3,5cm	đ/m ²	115.000
337	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 40x40x3,5cm	đ/m ²	120.000
338	Gạch Terrazzo màu ghi 30x30x3,5cm	đ/m ²	105.000
339	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 30x30x3,5cm	đ/m ²	110.000
340	Gạch Block giả đá vân mây 30x30x4cm	đ/m ²	130.000
341	Gạch Block giả đá vân mây 40x40x4cm	đ/m ²	135.000
342	Gạch Block giả đá trơn 20x30x5cm	đ/m ²	130.000
343	Gạch Block giả đá 30x60x5cm	đ/m ²	130.000
344	Gạch Block lục giác men bóng hoa thị màu đỏ, màu ghi 24x24x5cm	đ/m ²	105.000
345	Gạch Block lục giác men bóng màu đỏ, màu ghi 24x24x5cm	đ/m ²	100.000
346	Gạch Block lục giác sần màu đỏ 22x22x6cm	đ/m ²	95.000
347	Gạch Block bát giác sần màu đỏ 24x24x6cm	đ/m ²	95.000
348	Gạch Block sần chia khóa màu đỏ, màu ghi 22,7x13,7x6cm	đ/m ²	105.000
349	Gạch Block sần màu đỏ, màu ghi 30x30x4cm	đ/m ²	90.000
350	Gạch Ziczac màu đỏ, màu ghi 21,5x11x6cm	đ/m ²	90.000
351	Gạch Ziczac màu đỏ, màu ghi 21,5x11x8cm	đ/m ²	120.000
352	Gạch xây V1 6x10,5x22cm	đ/viên	1.600
353	Gạch xây V1 6x10x21cm	đ/viên	1.500
354	Bó vỉa 18x30x100cm M200	đ/viên	110.000
355	Bó vỉa 23x26x100cm M200	đ/viên	100.000
356	Bó vỉa bồn cây 10x15x100cm M200	đ/viên	55.000
357	Tấm đan rãnh 30x50x5cm M200	đ/viên	35.000
	4. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
358	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	131.000
359	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	123.000
360	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	123.000
361	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	111.000
362	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	113.000
363	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	106.000
364	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m ²)	đ/m ²	102.000
365	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m ²)	đ/m ²	94.000
366	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m ²)	đ/m ²	90.000
367	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m ²)	đ/m ²	93.000
368	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m ²)	đ/m ²	90.000
369	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.650

370	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.550
371	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	2.200
372	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	132.000
373	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	103.400
374	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	113.000
375	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	180.000
5. Gạch bê tông khí VIGLACERA			
376	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.400.000
377	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.400.000
378	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.400.000
379	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.500.000
380	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.500.000
381	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.500.000
6. Gạch bê tông giả đá			
382	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x5cm, M250	đ/m ²	125.000
383	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x4cm, M250	đ/m ²	115.000
384	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x3,5cm; M250	đ/m ²	105.000
385	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4,5cm; M250	đ/m ²	110.000
386	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4cm; M250	đ/m ²	103.000
387	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x3,5cm; M250	đ/m ²	95.000
388	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 23x26x100cm; M300	đ/md	150.000
389	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 18x42x100cm; M300	đ/md	250.000
390	Tấm đan bê tông giả đá 30x50x5cm; M250	đ/m ²	130.000
	<i>(Ghi chú: Giá thị trường tham khảo tại các Công ty: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Thịnh; Công ty cp sản xuất và xây dựng Nam Hoàng; Công ty cổ phần Gakada, Công ty TNHH đầu tư phát triển Đại Phương,...)</i>		
VII	VẬT LIỆU SƠN		
1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam			
Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)			
391	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/lit	102.705
392	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/lit	81.058
393	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/lit	117.411
394	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/lit	88.765
395	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	154.800
396	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	97.020
Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)			
397	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	13.500
398	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	12.000
399	Bột bả nội thất	đ/kg	5.940
400	Bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	10.700
401	Bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	7.474
2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux			
Sơn lót, sơn phủ ngoại thất			
402	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	119.696
403	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	90.848
404	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	141.878
405	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	82.909
Sơn lót, sơn phủ nội thất			
406	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	86.484
407	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/lit	95.353
408	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/lit	77.878
409	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	62.545
Bột bả			
410	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/kg	10.309
411	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/kg	10.990
412	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	8.236
413	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/kg	6.872
414	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/kg	121.963
3. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam			
Bột bả			
415	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
416	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
Sơn nội thất gốc nước			
417	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/lit	100.700

418	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/lit	80.500
	Sơn ngoại thất gốc nước		
419	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/lit	141.100
420	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/lit	229.400
421	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/lit	141.900
	Sơn chống thấm		
422	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	158.100
	4. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		
423	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/kg	10.000
424	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.000
425	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/lit	63.360
426	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/lit	112.800
427	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/lit	97.200
428	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/lit	102.240
429	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/lit	153.600
430	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	165.000
VIII	VẬT TƯ ĐIỆN		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
431	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
432	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
433	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
434	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
435	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
436	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
437	Đèn LED âm trần D AT06L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
438	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
439	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
440	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
441	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
442	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
443	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
444	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
445	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
446	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
447	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
448	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
449	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
450	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
451	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
452	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
	Bộ đèn led M16L		
453	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
454	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
455	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
456	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
457	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
458	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2	đ/bộ	821.000
459	Đèn LED downlight (D AT04 110/9w)	đ/bộ	133.000
460	Đèn LED downlight (D AT04 110/7w)	đ/bộ	124.000
461	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
462	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
463	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
464	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
465	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
466	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
467	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
468	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
469	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
470	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000

471	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
472	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
473	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
474	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000
475	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
476	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
477	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
478	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
479	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
480	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
481	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
482	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
483	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
484	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
485	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
486	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
487	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
488	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
489	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
490	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
491	Bộ đèn LED Panel HUGE 600X600 45 (45W, Ra80, S100, B2B)	đ/bộ	1.793.000
492	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 15765 200 V02 (15W daylight F200)	đ/bộ	245.527
493	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 V02 (6W daylight F120)	đ/bộ	132.771
494	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 V02 (12W daylight F170)	đ/bộ	184.553
495	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18740 (0.6m 18W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	275.898
496	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36740 (1.2m 36W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	460.102
497	Đèn LED tube thủy tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 V03 (18W daylight)	đ/bộ	103.098
498	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 HPF V02 (0.6m 9W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	148.946
499	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	231.564
500	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	đ/bộ	156.509
501	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	377.600
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Đồng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S68G		
502	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	16.900
503	Mặt 4 lỗ	đ/cái	22.800
504	Mặt 5 lỗ	đ/cái	23.200
505	Mặt 6 lỗ	đ/cái	23.200
506	Mặt che trơn	đ/cái	18.800
	Ổ cắm S68G (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
507	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	44.500
508	Hai ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	66.900
509	Ba ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	82.300
510	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	63.000
511	Hai ổ cắm 3 chấu 16A	đ/cái	85.600
512	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	52.500
513	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	52.500
514	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	65.000
515	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	65.000
516	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	66.500
517	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	66.500
518	Hạt công tắc 1 chiều 10A	đ/cái	14.500

519	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	157.000
520	Hạt cầu chì ống có đèn báo 10A	đ/cái	56.000
521	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	8.500
	Đế nối, đế âm		
522	Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C (150x120x30)	đ/cái	18.500
523	Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)	đ/cái	5.500
524	Đế nối nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	đ/cái	6.000
525	Đế nối nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	đ/cái	17.600
526	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
527	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)	đ/cái	5.280
528	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
529	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
530	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ vuông	đ/cái	12.200
531	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
532	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)	đ/cái	10.500
533	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
534	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B (106x106x40)	đ/cái	10.500
535	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)	đ/cái	10.800
536	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)	đ/cái	4.600
537	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại sâu (82,5x82,5x51,5)	đ/cái	5.320
538	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại nông (82x82x40)	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
539	Đèn tuýp Led SPM1014 1x14W	đ/bộ	262.000
540	Đèn tuýp Led SPM2014 2x14W	đ/bộ	325.000
541	Đèn tuýp Led SPM1028 1x28W	đ/bộ	329.000
542	Đèn tuýp Led SPM2028 2x28W	đ/bộ	433.000
	Đèn ốp trần Led		
543	Đèn RD02 để trần bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
544	Đèn RD02 để trần bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
545	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
546	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
547	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
548	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
549	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
550	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
551	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
552	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
553	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
554	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nối vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
555	Máng nối 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
556	Máng nối 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
557	Máng nối 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
558	Máng nối 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
559	Máng nối 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
560	Máng nối 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
561	Máng nối 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
562	Máng nối 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
563	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
564	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
565	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
566	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
567	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
568	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
569	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
570	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
571	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
572	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
573	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000

574	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
575	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
576	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
577	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
578	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
579	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
580	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
581	1P6A-1P40A	đ/cái	48.000
582	1P50A-1P63A	đ/cái	65.000
583	2P6A-2P40A	đ/cái	105.600
584	2P50A-2P63A	đ/cái	143.000
585	3P6A-3P40A	đ/cái	165.600
586	3P50A-3P63A	đ/cái	224.300
587	4P6A-4P40A	đ/cái	230.500
588	4P50A-4P63A	đ/cái	312.000
	Cầu dao tự động		
589	1P6A-1P25A	đ/cái	65.200
590	1P32A-1P40A	đ/cái	65.200
591	1P50A-1P63A	đ/cái	75.600
592	2P6A-2P25A	đ/cái	142.800
593	2P32A-2P40A	đ/cái	142.500
594	2P50A-2P63A	đ/cái	166.000
595	3P6A-3P25A	đ/cái	218.500
596	3P32A-3P40A	đ/cái	218.500
597	3P50A-3P63A	đ/cái	261.000
	Khởi động từ		
598	SMC-9A	đ/cái	248.000
599	SMC-12A	đ/cái	280.000
600	SMC-18A	đ/cái	416.000
601	SMC-22A	đ/cái	508.000
602	SMC-32A	đ/cái	745.000
603	SMC-40A	đ/cái	875.000
604	SMC-50A	đ/cái	929.000
605	SMC-65A	đ/cái	1.048.000
	Quạt thông gió Vanlock		
606	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF-Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
607	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF-Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
608	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	410.000
609	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	575.000
	Máy bơm		
610	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
611	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
612	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
613	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5, công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
614	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
615	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
616	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
617	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
618	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
619	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000

620	Quạt hút trần cánh 150	đ/cái	215.000
621	Quạt trần điện cơ thông nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
622	Quạt trần điện cơ thông nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội			
Dây điện Cadi Sun xấp dích			
623	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	4.174
624	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	5.967
625	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	7.473
626	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	10.498
627	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	16.909
Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong			
628	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	2.080
629	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.969
630	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	3.669
Dây đơn mềm điện áp 450/750V, dùng lắp đặt cố định			
631	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	5.211
632	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	8.455
633	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	13.394
634	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	20.479
635	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	36.184
Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan			
636	VCTFK 2x0.75	đ/m	6.730
637	VCTFK 2x1.0	đ/m	8.277
638	VCTFK 2x1.5	đ/m	11.426
639	VCTFK 2x2.5	đ/m	18.451
640	VCTFK 2x4.0	đ/m	29.155
641	VCTFK 2x6.0	đ/m	43.847
Dây tròn đặc 2 ruột mềm			
642	VCTF 2x0.75	đ/m	7.501
643	VCTF 2x1.0	đ/m	9.111
644	VCTF 2x1.5	đ/m	12.557
645	VCTF 2x2.5	đ/m	20.118
646	VCTF 2x4.0	đ/m	31.446
647	VCTF 2x6.0	đ/m	46.839
Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột			
648	VCTF 3x0.75	đ/m	10.374
649	VCTF 3x1.0	đ/m	12.838
650	VCTF 3x1.5	đ/m	17.806
651	VCTF 3x2.5	đ/m	29.048
652	VCTF 3x4.0	đ/m	44.752
653	VCTF 3x6.0	đ/m	67.751
Cáp đồng đơn bọc PVC			
654	CV 1x16	đ/m	50.528
655	CV 1x25	đ/m	78.320
656	CV 1x35	đ/m	108.234
657	CV 1x50	đ/m	148.100
658	CV 1x70	đ/m	211.209
659	CV 1x95	đ/m	293.103
660	CV 1x120	đ/m	368.374
661	CV 1x150	đ/m	457.792
662	CV 1x185	đ/m	569.361
663	CV 1x240	đ/m	750.439
664	CV 1x300	đ/m	938.834
665	CV 1x400	đ/m	1.215.960
666	CV 1x500	đ/m	1.540.482
667	CV 1x630	đ/m	1.988.188
668	CV 1x800	đ/m	2.540.718
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC			
669	CXV 1x1.5	đ/m	6.506
670	CXV 1x2.5	đ/m	9.820
671	CXV 1x4	đ/m	15.134
672	CXV 1x6	đ/m	21.526
673	CXV 1x10	đ/m	34.045
674	CXV 1x16	đ/m	52.307

675	CXV 1x25	đ/m	80.336
676	CXV 1x35	đ/m	110.604
677	CXV 1x50	đ/m	150.631
678	CXV 1x70	đ/m	214.320
679	CXV 1x95	đ/m	296.402
680	CXV 1x120	đ/m	372.485
681	CXV 1x150	đ/m	462.461
682	CXV 1x185	đ/m	575.298
683	CXV 1x240	đ/m	756.600
684	CXV 1x300	đ/m	945.381
685	CXV 1x400	đ/m	1.224.468
686	CXV 1x500	đ/m	1.549.653
687	CXV 1x630	đ/m	2.001.408
688	CXV 1x800	đ/m	2.557.502
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
689	CXV 2x1.5	đ/m	14.229
690	CXV 2x2.5	đ/m	21.209
691	CXV 2x4	đ/m	32.106
692	CXV 2x6	đ/m	47.219
693	CXV 2x10	đ/m	72.710
694	CXV 2x16	đ/m	110.227
695	CXV 2x25	đ/m	169.356
696	CXV 2x35	đ/m	231.480
697	CXV 2x50	đ/m	313.751
698	CXV 2x70	đ/m	445.866
699	CXV 2x95	đ/m	613.931
700	CXV 2x120	đ/m	763.286
701	CXV 2x150	đ/m	947.554
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
702	CXV 3x1.5	đ/m	21.998
703	CXV 3x2.5	đ/m	31.866
704	CXV 3x4	đ/m	48.297
705	CXV 3x6	đ/m	67.965
706	CXV 3x10	đ/m	106.295
707	CXV 3x16	đ/m	160.762
708	CXV 3x25	đ/m	249.010
709	CXV 3x35	đ/m	340.201
710	CXV 3x50	đ/m	462.730
711	CXV 3x70	đ/m	658.693
712	CXV 3x95	đ/m	909.423
713	CXV 3x120	đ/m	1.131.527
714	CXV 3x150	đ/m	1.404.247
715	CXV 3x185	đ/m	1.744.127
716	CXV 3x240	đ/m	2.295.127
717	CXV 3x300	đ/m	2.866.685
718	CXV 3x400	đ/m	3.707.895
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
719	CXV 4x1.5	đ/m	27.613
720	CXV 4x2.5	đ/m	41.286
721	CXV 4x4	đ/m	62.419
722	CXV 4x6	đ/m	88.748
723	CXV 4x10	đ/m	139.393
724	CXV 4x16	đ/m	211.905
725	CXV 4x25	đ/m	328.872
726	CXV 4x35	đ/m	450.842
727	CXV 4x50	đ/m	613.730
728	CXV 4x70	đ/m	874.817
729	CXV 4x95	đ/m	1.197.224
730	CXV 4x120	đ/m	1.503.120
731	CXV 4x150	đ/m	1.866.870
732	CXV 4x185	đ/m	2.321.978
733	CXV 4x240	đ/m	3.050.922
734	CXV 4x300	đ/m	3.811.449
735	CXV 4x400	đ/m	4.934.721

	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
736	3x2,5+1x1,5	đ/m	37.922
737	3x4+1x2,5	đ/m	57.700
738	3x6+1x4	đ/m	82.210
739	3x10+1x6	đ/m	126.502
740	3x16+1x10	đ/m	195.274
741	3x25+1x16	đ/m	299.813
742	3x35+1x16	đ/m	390.700
743	3x35+1x25	đ/m	420.479
744	3x50+1x25	đ/m	542.982
745	3x50+1x35	đ/m	573.503
746	3x70+1x35	đ/m	768.242
747	3x70+1x50	đ/m	808.531
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
748	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	3.055
749	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.909
750	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	5.782
751	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	9.391
752	VCM- Đơn 1x4	đ/m	14.409
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)		
753	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	7.000
754	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	8.964
755	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	12.318
756	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	20.273
757	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	30.455
758	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	45.091
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)		
759	Cáp CV-10	đ/m	36.818
760	Cáp CV-16	đ/m	60.000
761	Cáp CV-25	đ/m	95.455
762	Cáp CV-35	đ/m	130.909
763	Cáp CV-50	đ/m	181.818
764	Cáp CV-70	đ/m	256.364
765	Cáp CV-95	đ/m	351.818
766	Cáp CV-120	đ/m	441.818
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
767	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	13.045
768	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	19.000
769	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	26.727
770	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	39.364
771	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	63.273
772	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	101.364
773	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	138.091
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
774	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	38.455
775	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	53.364
776	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	81.091
777	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	137.727
778	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	201.273
779	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	284.364
780	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	384.727
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
781	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	56.636
782	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	78.727
783	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	117.545
784	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	184.545
785	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	288.182
786	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	388.182
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
787	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	38.741
788	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	58.454

789	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	81.399
790	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	125.287
791	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	192.099
792	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	296.683
793	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	390.592
794	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	419.509
795	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	545.357
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
796	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	9.820
797	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	15.134
798	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	21.526
799	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	34.045
800	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	52.307
801	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	80.336
802	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	110.604
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
803	Cáp CXV-(2x4)	đ/m	32.106
804	Cáp CXV-(2x6)	đ/m	47.219
805	Cáp CXV-(2x10)	đ/m	72.710
806	Cáp CXV-(2x16)	đ/m	110.227
807	Cáp CXV-(2x25)	đ/m	169.356
808	Cáp CXV-(2x35)	đ/m	231.480
809	Cáp CXV-(2x50)	đ/m	313.751
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
810	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	48.297
811	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	67.965
812	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	106.295
813	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	160.762
814	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	249.010
815	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	340.201
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
816	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	37.922
817	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	57.700
818	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	82.210
819	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	126.502
820	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	195.274
821	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	299.813
822	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	390.700
823	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	420.479
824	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	542.982
	7. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
825	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
826	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
827	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
828	TFP Ø65/50	đ/m	29.300
829	TFP Ø85/65	đ/m	42.500
830	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
831	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
832	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
833	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
834	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
835	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
836	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
837	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
838	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
839	Ø 32/25	đ/cái	5.000
840	Ø 40/30	đ/cái	6.000
841	Ø 50/40	đ/cái	8.300
842	Ø 65/50	đ/cái	9.900
843	Ø 85/65	đ/cái	14.900
844	Ø 105/80	đ/cái	21.300
845	Ø 110/90	đ/cái	22.400

846	Ø 130/100	đ/cái	25.700
847	Ø 160/125	đ/cái	33.900
848	Ø 195/150	đ/cái	39.100
849	Ø 210/160	đ/cái	50.100
850	Ø 230/175	đ/cái	61.100
851	Ø 260/200	đ/cái	81.900
852	Ø 320/250	đ/cái	176.400
8. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)			
853	VCmo-2x1-(2x32/0.25) - 300/500V	đ/m	8.860
854	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	12.480
855	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	21.960
856	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	33.190
857	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	45.420
Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)			
858	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	5.720
859	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	9.320
860	CV - 4 - 450/750V	đ/m	15.410
861	CV - 6 - 450/750V	đ/m	22.610
862	CV - 10 - 450/750V	đ/m	34.300
863	CV - 16 - 750V	đ/m	57.040
864	CV - 25 - 750V	đ/m	89.440
865	CV - 35 - 750V	đ/m	123.750
866	CV - 50 - 750V	đ/m	155.020
867	CV - 70 - 750V	đ/m	241.540
868	CV - 95 - 750V	đ/m	334.010
869	CV - 120 - 750V	đ/m	435.040
870	CV - 150 - 750V	đ/m	519.980
871	CV - 185 - 750V	đ/m	649.240
872	CV - 240 - 750V	đ/m	778.890
Cáp điện lực hạ thế 300/500V-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
873	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	18.340
874	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	29.360
875	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	38.930
876	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	58.730
877	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	86.830
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
878	CVV - 2x16 mm2	đ/m	134.620
879	CVV - 2x25 mm2	đ/m	195.190
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
880	CXV - 1.5mm2	đ/m	8.660
881	CXV - 2.5mm2	đ/m	12.960
882	CXV - 4mm2	đ/m	18.450
883	CXV - 6mm2	đ/m	25.990
884	CXV - 10mm2	đ/m	41.180
885	CXV - 16mm2	đ/m	61.760
886	CXV - 25mm2	đ/m	95.740
887	CXV - 35mm2	đ/m	131.180
888	CXV - 50mm2	đ/m	178.090
889	CXV - 70mm2	đ/m	252.450
890	CXV - 95mm2	đ/m	346.950
891	CXV - 120mm2	đ/m	452.480
892	CXV - 150mm2	đ/m	539.890
893	CXV - 185mm2	đ/m	672.300
894	CXV - 240mm2	đ/m	879.410
895	CXV - 300mm2	đ/m	1.101.830
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
896	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	37.350
897	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	53.210
898	CXV - 4x4 mm2	đ/m	78.190
899	CXV - 4x6 mm2	đ/m	109.910
900	CXV - 4x10 mm2	đ/m	172.690
901	CXV - 4x16 mm2	đ/m	260.100
902	CXV - 4x25 mm2	đ/m	406.910

903	CXV - 4x35 mm ²	đ/m	551.030
904	CXV - 4x50 mm ²	đ/m	727.990
905	CXV - 4x70 mm ²	đ/m	1.056.940
906	CXV - 4x95 mm ²	đ/m	1.415.830
907	CXV - 4x120 mm ²	đ/m	1.842.300
908	CXV - 4x150 mm ²	đ/m	2.203.430
909	CXV - 4x185 mm ²	đ/m	2.744.890
910	CXV - 4x240 mm ²	đ/m	3.592.580
911	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm ²	đ/m	122.510
912	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm ²	đ/m	269.660
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV			
913	CXV/DSTA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	169.310
914	CXV/DSTA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	220.280
Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng)			
915	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	101.480
916	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	130.280
917	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	196.650
918	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	285.860
919	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	425.930
920	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	571.610
921	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	769.390
922	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.078.310
923	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.508.630
924	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.955.030
925	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.327.400
926	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.883.260
927	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.758.400
Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV			
928	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	37.130
929	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	42.860
930	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	53.210
Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV			
931	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	147.150
932	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	216.000
933	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	298.690
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV			
934	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	19.830
935	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	23.060
CNTT, 3 Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng thép - 12/20(24)kV			
936	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	1.174.950
937	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	1.494.790
938	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.787.510
939	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	3.220.880
9. Công ty Nhựa Tiền Phong			
Ống luồn dây điện và phụ kiện			
940	Ø16	đ/m	6.068
941	Ø20	đ/m	8.546
942	Ø25	đ/m	11.818
943	Ø32	đ/m	23.773
Tê			
944	Ø 16	đ/cái	3.818
945	Ø 20	đ/cái	6.818
946	Ø 25	đ/cái	9.491
947	Ø 32	đ/cái	12.000
Tê có nắp đậy			
948	Ø 20	đ/cái	8.618
949	Ø 25	đ/cái	11.128
950	Ø 32	đ/cái	14.072
Cút			
951	Ø 16	đ/cái	2.909
952	Ø 20	đ/cái	5.000
953	Ø 25	đ/cái	6.818
954	Ø 32	đ/cái	11.727

	Cút có nắp		
955	Ø 20	đ/cái	6.000
956	Ø 25	đ/cái	10.146
957	Ø 32	đ/cái	14.728
	Măng sông		
958	Ø 16	đ/cái	1.091
959	Ø 20	đ/cái	1.200
960	Ø 25	đ/cái	2.072
961	Ø 32	đ/cái	2.728
	Hộp chia ngã		
962	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	7.746
963	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	7.963
964	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	9.054
965	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16	đ/cái	7.746
966	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20	đ/cái	7.963
967	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25	đ/cái	9.054
968	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16	đ/cái	7.746
969	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20	đ/cái	7.963
970	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25	đ/cái	9.054
971	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16	đ/cái	7.746
972	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20	đ/cái	7.963
973	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25	đ/cái	9.054
974	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16	đ/cái	7.746
975	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20	đ/cái	7.963
976	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25	đ/cái	9.054
977	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.309
978	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.418
979	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.728
980	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	3.163
	10. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
981	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/cái	2.850.000
982	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	3.368.000
983	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	4.337.200
984	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	5.172.000
985	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.873.200
986	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	6.382.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
987	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	đ/cái	3.380.632
988	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3mm	đ/cái	3.870.967
989	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.797.419
990	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	đ/cái	5.438.710
991	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	đ/cái	6.606.451
992	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	đ/cái	7.422.580
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
993	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
994	Cần đèn CD-02; CD06; CD10; CD21; CD27; CD32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.536.000
995	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.735.380
996	Cần đèn cánh bướm CD15	đ/cái	3.850.000
997	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.820.400
998	Cần đèn CK-02; CK06; CK10; CK21; CK27; CK32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.914.000
999	Cần đèn cánh bướm CK15	đ/cái	4.320.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1000	Cột đa giác cao 14m-130-5mm	đ/cái	19.129.806
1001	Cột đa giác cao 17m-150-5mm	đ/cái	27.125.549
1002	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	đ/cái	3.845.262
	Cột đèn trang trí sân vườn		
1003	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1004	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.874.706
1005	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	5.450.000
1006	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	6.339.250
1007	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	6.546.480
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1008	Chùm CH06-4; Chùm CH05-2; Chùm CH1-2	đ/cái	1.223.000

1009	Chùm CH08-4	đ/cái	1.570.000
1010	Chùm CH09-1	đ/cái	1.685.000
1011	Chùm CH09-2	đ/cái	2.666.380
1012	Chùm CH11-4	đ/cái	2.250.000
1013	Chùm CH12-4	đ/cái	2.040.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1014	Cầu trang trí SV3-D400	đ/cái	720.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1015	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.250.000
1016	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1017	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.450.000
1018	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.895.000
1019	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.350.000
1020	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.930.000
1021	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.560.000
1022	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.538.000
1023	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.650.000
1024	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.850.000
1025	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.022.000
1026	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	10.850.000
1027	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1028	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.550.000
1029	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.150.000
1030	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.653.000
1031	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	11.850.000
1032	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.150.000
1033	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.550.000
1034	Đèn LED SLI-FL9 (50w-90w)	đ/cái	8.220.000
1035	Đèn LED SLI-FL9 (95w-135w)	đ/cái	9.298.000
1036	Đèn LED SLI-FL9 (140w-180w)	đ/cái	10.586.300
	Cọc tiếp địa		
1037	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	920.000
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1038	Giá đỡ tủ điện treo, chôn	Chiếc	619.920
1039	Khung móng cột M16x340x340x500	đ/cái	570.000
1040	Khung móng cột M16x260x260x500	đ/cái	550.000
1041	Khung móng cột M16x240x240x500	đ/cái	530.000
1042	Khung móng cột M24x300x300x675	đ/cái	830.000
1043	Khung móng cột đa giác M24x1350x8	đ/cái	4.385.000
1044	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	17.280.000
1045	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	16.310.000
1046	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (driver) và gắn trên từng bộ đèn đường Led và đèn pha Led.	bộ	2.800.000
1047	Tủ điện chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	tủ	90.000.000
	11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		
1048	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.400.000
1049	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.400.000
1050	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.700.000
1051	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.800.000
1052	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.100.000
1053	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.300.000
1054	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.500.000
1055	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.500.000
1056	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.900.000
1057	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.200.000

1058	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.700.000
1059	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.200.000
1060	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.820.000
1061	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.300.000
1062	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.500.000
1063	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.700.000
1064	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.200.000
1065	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.500.000
1066	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.700.000
1067	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.800.000
1068	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.000.000
1069	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.200.000
	Khung móng		
1070	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	260.000
1071	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	330.000
1072	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	470.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
1073	Cột DC06	Cái	2.690.400
1074	Cột DC05	Cái	7.000.800
1075	Cột BANIAN	Cái	3.505.200
1076	Cột NOUVO	Cái	4.650.600
1077	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.615.600
	Chùm đèn		
1078	Chùm CH02 (3+1)	Cái	933.600
1079	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.598.400
	Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)		
1080	MB01-D	Cái	1.056.000
1081	MB01-K	Cái	1.540.000
1082	MB02-D	Cái	1.078.000
1083	MB02-K	Cái	1.540.000
1084	MB06-D	Cái	1.067.000
1085	MB06-K	Cái	1.540.000
1086	MB03-D	Cái	1.408.000
1087	MB03-K	Cái	1.892.000
1088	MB04-D	Cái	1.408.000
1089	MB04-K	Cái	1.892.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1090	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.420.000
1091	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.168.000
1092	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.575.000
1093	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.674.000
1094	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.147.000
1095	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.543.000
1096	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.785.000
1097	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.082.000
1098	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.368.000
1099	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.973.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1100	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.013.000
1101	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.255.000
1102	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.904.000
1103	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.278.000
1104	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.081.000
1105	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.642.000
1106	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.057.976
1107	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.456.000
1108	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.630.400
1109	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.425.280
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite		

1110	Song chắn rác Composite 860x430x60+Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1111	Song chắn rác Composite 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1112	Song chắn rác Composite 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1113	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1114	Nắp hồ ga Composite 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1115	Nắp hồ ga Composite 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
1116	Nắp thăm thu kết hợp Composite KT 1050x745x80 tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	12. Công ty cổ phần Winco Việt Nam- Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1117	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.656.000
1118	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.120.000
1119	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3.616.000
1120	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.065.000
1121	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4.730.000
1122	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.040.000
1123	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5.530.000
1124	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.050.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1125	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2.980.000
1126	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3.540.000
1127	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4.520.000
1128	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5.360.000
1129	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6.210.000
1130	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.030.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1131	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.280.000
1132	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.840.000
1133	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.328.000
1134	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.700.000
1135	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.120.000
1136	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.632.000
1137	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	768.000
1138	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.376.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1139	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	17.540.000
1140	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	24.230.000
1141	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	35.175.000
1142	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.750.000
	Cột đèn trang trí sân vườn		
1143	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4.350.000
1144	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5.550.000
1145	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	8.850.000
1146	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4.750.000
1147	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4.700.000
1148	Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	9.500.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
1149	Chùm CH02-4	Cái	1.350.000
1150	Chùm CH02-5	Cái	1.450.000
1151	Chùm CH04-4	Cái	1.900.000
1152	Chùm CH04-5	Cái	2.550.000
1153	Chùm CH06-4	Cái	1.050.000
1154	Chùm CH06-5	Cái	1.400.000
1155	Chùm CH08-4	Cái	1.250.000
1156	Chùm CH09-1	Cái	1.750.000
1157	Chùm CH09-2	Cái	2.550.000
1158	Chùm CH11-2	Cái	1.042.320
1159	Chùm CH11-3	Cái	1.669.800
1160	Chùm CH11-4	Cái	2.048.280
1161	Chùm CH11-5	Cái	2.350.000
1162	Chùm CH12-4	Cái	2.050.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		

1163	Cầu đục PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	550.000
1164	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp Led 12w	Cái	650.000
1165	Cầu xọc PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	485.000
1166	Đèn tulip lắp bóng Led 20w	Cái	950.000
1167	Đèn Jupiter lắp Led 18w	Cái	1.425.000
1168	Đèn nữ hoàng lắp Led 30w	Cái	2.850.000
1169	Đèn Jebi lắp Led 18w	Cái	1.250.000
	Đèn LED đường phố		
1170	Đèn đường Led A-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	5.528.000
1171	Đèn đường Led A-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.645.000
1172	Đèn đường Led A-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.848.000
1173	Đèn đường Led A-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	Bộ	9.030.000
1174	Đèn đường LedA-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	10.800.000
1175	Đèn đường Led HAPY 830 cs 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	5.650.000
1176	Đèn đường Led HAPY 830 cs 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6.120.000
1177	Đèn đường Led HAPY 830 cs 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.250.000
1178	Đèn đường Led HAPY 830 cs 120w DIM 5 cấp	Bộ	7.890.000
1179	Đèn đường Led HAPY 830 cs 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.150.000
1180	Đèn đường Led B-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.050.000
1181	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.120.000
1182	Đèn đường Led B-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	8.140.000
1183	Đèn đường LedB-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	Bộ	9.350.000
1184	Đèn đường LedB-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	11.050.000
	Đèn pha LED		
1185	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	4.550.000
1186	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	5.350.000
1187	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	5.890.000
1188	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	6.850.000
1189	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	8.800.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1190	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	630.000
1191	KM cột M16x340x340x500	Cái	450.000
1192	KM cột M16x260x260x500	Cái	425.000
1193	KM cột M16x240x240x525	Cái	415.500
1194	KM cột M24x300x300x675	Cái	595.000
1195	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3.075.000
1196	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	14.327.500
1197	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	17.029.950
1198	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13.650.000
1199	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16.342.200
1200	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13.125.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn		
1201	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12.800
1202	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14.900
1203	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21.400
1204	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29.300
1205	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42.500
1206	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52.400
1207	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55.300
1208	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63.600
1209	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78.100
1210	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121.400
1211	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165.800
1212	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247.200
1213	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295.500
	13. Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng- h. Thạch Thất, thành phố Hà Nội		
	Cột thép bát giác/tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1214	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	2.900.000
1215	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	3.460.000
1216	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	3.590.000
1217	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	4.480.000
1218	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	5.210.000

1219	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	5.510.000
	Cột thép bát giác/tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1220	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	cột	3.075.000
1221	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3,5mm	cột	3.340.000
1222	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	cột	3.720.000
1223	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	cột	4.650.000
1224	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	cột	5.155.000
1225	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	cột	6.150.000
	Cần đèn thép mạ kẽm nhúng nóng		
1226	Cần đèn đơn: PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT06-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.680.000
1227	Cần đèn kép: PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1228	Đèn LED NEPTUNE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	5.550.000
1229	Đèn LED NEPTUNE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.000.000
1230	Đèn LED NEPTUNE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.120.000
1231	Đèn LED NEPTUNE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.750.000
1232	Đèn LED NEPTUNE công suất 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.850.000
1233	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.050.000
1234	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	8.550.000
1235	Đèn LED TRIANGLE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.050.000
1236	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.550.000
1237	Đèn LED TRIANGLE công suất 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.750.000
1238	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60W-DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.150.000
1239	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80W-DIMMING 5 cấp công suất	bộ	8.650.000
1240	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100W-DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.150.000
1241	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120W-DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.750.000
1242	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150W-DIMMING 5 cấp công suất	bộ	10.050.000
	Cáp treo hạ thế 0,6/1kV 3+1 (1 lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC		
1243	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10mm ²	m	197.137
1244	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16mm ²	m	302.687
1245	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16mm ²	m	394.354
1246	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25mm ²	m	424.427
1247	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25mm ²	m	547.838
1248	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35mm ²	m	578.616
1249	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35mm ²	m	775.120
	Cáp treo hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC		
1250	Cu/XLPE/PVC 4x10mm ²	m	140.712
1251	Cu/XLPE/PVC 4x16mm ²	m	213.912
1252	Cu/XLPE/PVC 4x25mm ²	m	332.025
1253	Cu/XLPE/PVC 4x35mm ²	m	455.055
1254	Cu/XLPE/PVC 4x50mm ²	m	619.189
1255	Cu/XLPE/PVC 4x70mm ²	m	882.641
1256	Cu/XLPE/PVC 4x95mm ²	m	1.207.737
	Cáp ngầm hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1257	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm ²	m	186.818
1258	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm ²	m	271.567
1259	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm ²	m	404.634
1260	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ²	m	543.030
1261	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm ²	m	730.921
1262	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ²	m	1.024.395
1263	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ²	m	1.433.199
IX	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong		
	Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1264	Ø 21	đ/m	6.300
1265	Ø 27	đ/m	7.800
1266	Ø 34	đ/m	10.100
1267	Ø 42	đ/m	15.100
1268	Ø 48	đ/m	17.700
1269	Ø 60	đ/m	23.000

1270	Ø 75	đ/m	32.200
1271	Ø 90	đ/m	39.300
1272	Ø 110	đ/m	59.400
1273	Ø 125	đ/m	65.600
1274	Ø 140	đ/m	80.800
1275	Ø 160	đ/m	104.900
1276	Ø 180	đ/m	131.800
1277	Ø 200	đ/m	196.700
1278	Ø 225	đ/m	204.300
1279	Ø 250	đ/m	265.800
	Ống UPVC Cấp		
1280	Ø21 PN10	đ/m	7.700
1281	Ø27 PN10	đ/m	9.800
1282	Ø34 PN8	đ/m	11.800
1283	Ø42 PN6	đ/m	16.900
1284	Ø42 PN8	đ/m	19.900
1285	Ø48 PN6	đ/m	20.700
1286	Ø60 PN5	đ/m	27.500
1287	Ø60 PN6	đ/m	33.600
1288	Ø63 PN6	đ/m	31.900
1289	Ø75 PN5	đ/m	37.600
1290	Ø75 PN6	đ/m	42.600
1291	Ø90 PN4	đ/m	44.900
1292	Ø90 PN6	đ/m	60.800
1293	Ø110 PN4	đ/m	67.200
1294	Ø110 PN6	đ/m	89.100
1295	Ø125 PN4	đ/m	82.700
1296	Ø125 PN6	đ/m	114.700
1297	Ø140 PN4	đ/m	102.800
1298	Ø140 PN6	đ/m	142.600
1299	Ø160 PN4	đ/m	137.300
1300	Ø160 PN6	đ/m	184.700
1301	Ø180 PN4	đ/m	169.000
1302	Ø180 PN6	đ/m	233.400
1303	Ø200 PN4	đ/m	206.200
1304	Ø200 PN6	đ/m	289.800
1305	Ø225 PN4	đ/m	252.800
1306	Ø225 PN6	đ/m	360.100
1307	Ø250 PN4	đ/m	331.400
1308	Ø250 PN6	đ/m	466.300
1309	Ø280 PN4	đ/m	397.400
1310	Ø280 PN6	đ/m	559.800
1311	Ø315 PN4	đ/m	502.300
1312	Ø315 PN6	đ/m	715.400
1313	Ø355 PN4	đ/m	634.500
1314	Ø355 PN6	đ/m	926.900
	Cút		
1315	Ø 21	đ/cái	1.300
1316	Ø 27	đ/cái	2.100
1317	Ø 34	đ/cái	3.100
1318	Ø 42	đ/cái	5.100
1319	Ø 48	đ/cái	8.000
1320	Ø 60	đ/cái	11.400
1321	Ø 75	đ/cái	20.100
1322	Ø 90	đ/cái	27.800
1323	Ø 110	đ/cái	44.500
1324	Ø 125	đ/cái	78.000
1325	Ø 140	đ/cái	113.100
1326	Ø 160	đ/cái	136.400
1327	Ø 180	đ/cái	229.200
	Chếch		
1328	Ø 21	đ/cái	1.300
1329	Ø 27	đ/cái	1.700
1330	Ø 34	đ/cái	2.600

1331	Ø 42	đ/cái	3.900
1332	Ø 48	đ/cái	6.200
1333	Ø 60	đ/cái	9.700
1334	Ø 75	đ/cái	16.600
1335	Ø 90	đ/cái	22.900
1336	Ø 110	đ/cái	35.000
1337	Ø 125	đ/cái	61.800
1338	Ø 140	đ/cái	67.400
1339	Ø 160	đ/cái	102.000
1340	Ø 180	đ/cái	181.300
	Tê đều		
1341	Ø 21	đ/cái	2.100
1342	Ø 27	đ/cái	3.500
1343	Ø 34	đ/cái	4.700
1344	Ø 42	đ/cái	6.700
1345	Ø 48	đ/cái	10.000
1346	Ø 60	đ/cái	15.100
1347	Ø 75	đ/cái	25.500
1348	Ø 90	đ/cái	37.100
1349	Ø 110	đ/cái	62.900
1350	Ø 125	đ/cái	103.900
1351	Ø 140	đ/cái	168.400
1352	Ø 160	đ/cái	179.100
1353	Ø 180	đ/cái	293.200
	Tê chuyển bậc		
1354	Ø27-21	đ/cái	2.700
1355	Ø34-21	đ/cái	3.500
1356	Ø34-27	đ/cái	3.800
1357	Ø42-21	đ/cái	4.600
1358	Ø42-27	đ/cái	5.100
1359	Ø48-21	đ/cái	7.500
1360	Ø48-27	đ/cái	7.600
1361	Ø48-34	đ/cái	8.000
1362	Ø48-42	đ/cái	10.300
1363	Ø60-27	đ/cái	10.500
1364	Ø60-34	đ/cái	11.500
1365	Ø60-48	đ/cái	13.300
1366	Ø75-27	đ/cái	16.800
1367	Ø75-34	đ/cái	17.500
1368	Ø75-42	đ/cái	18.700
1369	Ø75-48	đ/cái	21.200
1370	Ø75-60	đ/cái	23.700
1371	Ø90-34	đ/cái	28.900
1372	Ø90-42	đ/cái	23.500
1373	Ø90-48	đ/cái	28.600
1374	Ø90-60	đ/cái	34.800
1375	Ø110-48	đ/cái	38.200
1376	Ø110-60	đ/cái	42.300
1377	Ø110-75	đ/cái	44.700
	Mãng sông		
1378	Ø 21	đ/cái	1.200
1379	Ø 27	đ/cái	1.600
1380	Ø 34	đ/cái	1.800
1381	Ø 42	đ/cái	3.100
1382	Ø 48	đ/cái	4.000
1383	Ø 60	đ/cái	6.900
1384	Ø 75	đ/cái	9.400
1385	Ø 90	đ/cái	12.800
1386	Ø 110	đ/cái	16.200
	Van nước		
1387	Ø 21	đ/cái	20.727
1388	Ø 27	đ/cái	29.545
1389	Ø 34	đ/cái	42.182
	Côn chuyển bậc		

1390	Ø 27-21	đ/cái	1.200
1391	Ø 34-21	đ/cái	1.700
1392	Ø 34-27	đ/cái	2.200
1393	Ø 42-21	đ/cái	2.600
1394	Ø 42-27	đ/cái	2.700
1395	Ø 42-34	đ/cái	2.900
1396	Ø 48-21	đ/cái	3.500
1397	Ø 48-27	đ/cái	3.700
1398	Ø 48-34	đ/cái	3.800
1399	Ø 48-42	đ/cái	3.900
1400	Ø 60-21	đ/cái	4.800
1401	Ø 60-27	đ/cái	5.800
1402	Ø 60-34	đ/cái	5.800
1403	Ø 60-42	đ/cái	5.800
1404	Ø 60-48	đ/cái	6.200
1405	Ø 75-34	đ/cái	9.200
1406	Ø 90-34	đ/cái	11.600
1407	Ø 110-34	đ/cái	20.100
1408	Ø 140-110	đ/cái	46.000
1409	Ø 160-90	đ/cái	58.500
1410	Ø 200-110	đ/cái	135.400
	Phễu thu nước		
1411	Ø75	đ/cái	20.800
1412	Ø110	đ/cái	34.100
	Rọ chắn rác		
1413	Ø48	đ/cái	15.600
1414	Ø60	đ/cái	32.800
1415	Ø90	đ/cái	39.300
	Si phông		
1416	Ø42	đ/cái	12.218
1417	Ø48	đ/cái	17.891
1418	Ø60	đ/cái	28.909
1419	Ø75	đ/cái	55.091
1420	Ø90	đ/cái	74.618
1421	Ø110	đ/cái	110.291
	Phụ kiện khác		
1422	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	141.600
	Zoăng cao su		
1423	Ø63	đ/cái	13.100
1424	Ø75	đ/cái	16.600
1425	Ø90	đ/cái	20.100
1426	Ø110	đ/cái	25.200
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1427	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.545
1428	Ø 25 PN 10	đ/m	9.818
1429	Ø 32 PN 8	đ/m	13.455
1430	Ø 40 PN 8	đ/m	20.091
1431	Ø 50 PN 8	đ/m	31.273
1432	Ø 63 PN 8	đ/m	49.727
1433	Ø 75 PN 8	đ/m	70.364
1434	Ø 90 PN 8	đ/m	101.909
1435	Ø 110 PN 8	đ/m	148.182
1436	Ø 125 PN 8	đ/m	189.364
1437	Ø 140 PN 8	đ/m	237.455
1438	Ø 160 PN 8	đ/m	309.727
1439	Ø 180 PN 8	đ/m	392.818
1440	Ø 200 PN 8	đ/m	488.091
1441	Ø 225 PN 8	đ/m	616.273
1442	Ø 250 PN 8	đ/m	757.364
1443	Ø 280 PN 8	đ/m	950.818
1444	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.545
1445	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.909
1446	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.091
1447	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000

1448	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.091
	Cút		
1449	Ø 20	đ/cái	21.091
1450	Ø 25	đ/cái	24.182
1451	Ø 32	đ/cái	33.091
1452	Ø 40	đ/cái	52.636
1453	Ø 50	đ/cái	68.182
1454	Ø 63	đ/cái	114.364
1455	Ø 75	đ/cái	158.091
1456	Ø 90	đ/cái	268.909
	Tê		
1457	Ø 20	đ/cái	21.455
1458	Ø 25	đ/cái	30.727
1459	Ø 32	đ/cái	35.636
1460	Ø 40	đ/cái	69.545
1461	Ø 50	đ/cái	111.455
1462	Ø 63	đ/cái	133.636
1463	Ø 75	đ/cái	211.818
1464	Ø 90	đ/cái	395.364
	Tê chuyển bậc		
1465	Ø 25-20	đ/cái	39.091
1466	Ø 32-25	đ/cái	53.727
1467	Ø 40-20	đ/cái	63.636
1468	Ø 40-32	đ/cái	65.273
1469	Ø 50-25	đ/cái	77.455
1470	Ø 50-40	đ/cái	95.636
1471	Ø 63-25	đ/cái	110.091
1472	Ø 63-32	đ/cái	111.727
1473	Ø 63-40	đ/cái	116.818
1474	Ø 63-50	đ/cái	118.273
1475	Ø 75-63	đ/cái	211.636
	Côn chuyển bậc		
1476	Ø32-25	đ/cái	35.727
1477	Ø40-20	đ/cái	36.727
1478	Ø40-25	đ/cái	38.364
1479	Ø40-32	đ/cái	43.636
1480	Ø50-25	đ/cái	44.909
1481	Ø50-32	đ/cái	46.091
1482	Ø50-40	đ/cái	57.818
1483	Ø63-20	đ/cái	61.091
1484	Ø63-40	đ/cái	79.909
1485	Ø63-50	đ/cái	80.909
1486	Ø90-63	đ/cái	174.909
	Măng sông		
1487	Ø 20	đ/cái	17.000
1488	Ø 25	đ/cái	25.545
1489	Ø 32	đ/cái	33.091
1490	Ø 40	đ/cái	49.182
1491	Ø 50	đ/cái	63.982
1492	Ø 63	đ/cái	84.273
1493	Ø 75	đ/cái	134.727
1494	Ø 90	đ/cái	235.364
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1495	Ø 20	đ/m	22.182
1496	Ø 25	đ/m	39.636
1497	Ø 32	đ/m	51.364
1498	Ø 40	đ/m	68.909
1499	Ø 50	đ/m	101.000
1500	Ø 63	đ/m	160.545
1501	Ø 75	đ/m	223.273
1502	Ø 90	đ/m	325.818
1503	Ø 110	đ/m	521.545
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		

1504	Ø 20	đ/m	27.455
1505	Ø 25	đ/m	48.182
1506	Ø 32	đ/m	70.909
1507	Ø 40	đ/m	109.727
1508	Ø 50	đ/m	170.545
1509	Ø 63	đ/m	268.818
1510	Ø 75	đ/m	372.364
1511	Ø 90	đ/m	556.727
1512	Ø 110	đ/m	783.727
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1513	Ø 20	đ/cái	5.545
1514	Ø 25	đ/cái	7.364
1515	Ø 32	đ/cái	12.909
1516	Ø 40	đ/cái	20.909
1517	Ø 50	đ/cái	36.727
1518	Ø 63	đ/cái	112.273
1519	Ø 75	đ/cái	146.545
1520	Ø 90	đ/cái	226.091
1521	Ø 110	đ/cái	460.727
	Chếch		
1522	Ø 20	đ/cái	4.545
1523	Ø 25	đ/cái	7.364
1524	Ø 32	đ/cái	11.091
1525	Ø 40	đ/cái	21.909
1526	Ø 50	đ/cái	41.909
1527	Ø 63	đ/cái	95.909
1528	Ø 75	đ/cái	147.545
1529	Ø 90	đ/cái	175.727
1530	Ø 110	đ/cái	306.000
	Tê		
1531	Ø 20	đ/cái	6.455
1532	Ø 25	đ/cái	10.000
1533	Ø 32	đ/cái	16.455
1534	Ø 40	đ/cái	25.636
1535	Ø 50	đ/cái	50.364
1536	Ø 63	đ/cái	126.364
1537	Ø 75	đ/cái	189.727
1538	Ø 90	đ/cái	294.545
1539	Ø 110	đ/cái	456.000
	Tê chuyển bậc		
1540	Ø 25-20-25	đ/cái	10.000
1541	Ø 32-20-32	đ/cái	17.636
1542	Ø 40-20-40	đ/cái	38.727
1543	Ø 50-20-50	đ/cái	68.000
1544	Ø 32-25-32	đ/cái	17.636
1545	Ø 40-25-40	đ/cái	38.727
1546	Ø 50-25-50	đ/cái	68.000
1547	Ø 63-25-63	đ/cái	119.455
1548	Ø 40-32-40	đ/cái	38.727
1549	Ø 50-32-50	đ/cái	68.000
1550	Ø 50-40-50	đ/cái	68.000
1551	Ø 63-32-63	đ/cái	119.455
1552	Ø 75-32-75	đ/cái	163.455
1553	Ø 63-40-63	đ/cái	119.455
1554	Ø 75-40-75	đ/cái	163.455
1555	Ø 63-50-63	đ/cái	119.455
1556	Ø 75-50-75	đ/cái	175.727
1557	Ø 90-50-90	đ/cái	256.545
1558	Ø 75-63-75	đ/cái	163.455
1559	Ø 90-63-90	đ/cái	275.545
1560	Ø 90-75-90	đ/cái	303.091
1561	Ø 110-63-110	đ/cái	437.000
1562	Ø 110-75-110	đ/cái	437.000

1563	Ø 110-90-110	đ/cái	437.000
	Măng sông		
1564	Ø 20	đ/cái	2.909
1565	Ø 25	đ/cái	4.909
1566	Ø 32	đ/cái	7.636
1567	Ø 40	đ/cái	12.182
1568	Ø 50	đ/cái	21.818
1569	Ø 63	đ/cái	43.727
1570	Ø 75	đ/cái	73.273
1571	Ø 90	đ/cái	124.000
1572	Ø 110	đ/cái	201.091
	Côn chuyên bậc		
1573	Ø25-20	đ/cái	4.545
1574	Ø32-20	đ/cái	6.455
1575	Ø40-20	đ/cái	10.000
1576	Ø50-20	đ/cái	10.000
1577	Ø32-25	đ/cái	10.000
1578	Ø40-25	đ/cái	10.000
1579	Ø50-25	đ/cái	18.000
1580	Ø63-25	đ/cái	34.818
1581	Ø40-32	đ/cái	10.000
1582	Ø50-32	đ/cái	18.000
1583	Ø63-32	đ/cái	34.818
1584	Ø50-40	đ/cái	18.000
1585	Ø63-40	đ/cái	34.818
1586	Ø63-50	đ/cái	34.818
1587	Ø75-40	đ/cái	71.545
1588	Ø90-63	đ/cái	114.364
1589	Ø110-50	đ/cái	174.455
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1590	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1591	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1592	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1593	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1594	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1595	Ø63PN8	đ/m	39.400
1596	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1597	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1598	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1599	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1600	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1601	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1602	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1603	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1604	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1605	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1606	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1607	Ø315PN6	đ/m	785.500
1608	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1609	Ø50	đ/cái	134.000
1610	Ø63	đ/cái	160.000
1611	Ø75	đ/cái	240.000
1612	Ø90	đ/cái	366.000
1613	Ø110	đ/cái	512.000
1614	Ø160	đ/cái	1.104.000
1615	Ø200	đ/cái	1.799.000
1616	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1617	Ø50	đ/cái	206.000
1618	Ø63	đ/cái	260.000
1619	Ø90	đ/cái	600.000

1620	Ø110	đ/cái	704.000
1621	Ø160	đ/cái	2.383.000
1622	Ø200	đ/cái	3.878.000
	Nối chuyển bậc		
1623	Ø75x63	đ/cái	333.000
1624	Ø90x75	đ/cái	386.000
1625	Ø110x63	đ/cái	560.000
1626	Ø110x75	đ/cái	592.000
1627	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1628	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		
1629	Ø63	đ/cái	333.000
1630	Ø90	đ/cái	626.000
1631	Ø110	đ/cái	1.013.000
1632	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1633	Ø75x63	đ/cái	453.000
1634	Ø90x63	đ/cái	586.000
1635	Ø110x63	đ/cái	840.000
1636	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1637	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1638	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1639	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1640	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1641	Ø50	đ/cái	186.000
1642	Ø63	đ/cái	226.000
1643	Ø75	đ/cái	366.000
1644	Ø90	đ/cái	506.000
1645	Ø110	đ/cái	780.000
1646	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1647	Ø 21	đ/m	5.610
1648	Ø 27	đ/m	6.930
1649	Ø 34	đ/m	9.020
1650	Ø 42	đ/m	13.420
1651	Ø 48	đ/m	15.730
1652	Ø 60	đ/m	20.460
1653	Ø 75	đ/m	26.620
1654	Ø 90	đ/m	33.671
1655	Ø 110	đ/m	45.980
	Ống uPVC cấp nước		
1656	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	9.020
1657	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	10.450
1658	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	11.440
1659	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	13.200
1660	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	15.730
1661	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	18.040
1662	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	20.130
1663	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	21.450
1664	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	24.310
1665	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	30.470
1666	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	34.760
1667	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	37.950
1668	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	48.730
1669	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	46.310
1670	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	55.220
1671	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	65.560
1672	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	84.040
1673	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	84.150
1674	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	108.350
1675	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	104.170
1676	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	133.870

1677	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	136.070
1678	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	172.260
1679	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	217.800
1680	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	208.560
1681	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	272.910
1682	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	264.990
1683	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	339.130
1684	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	325.490
1685	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	420.090
1686	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	407.660
1687	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	524.700
1688	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	513.700
1689	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	664.620
1690	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	655.710
1691	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	839.960
	Cút		
1692	Ø 21	đ/cái	1.320
1693	Ø 27	đ/cái	1.870
1694	Ø 34	đ/cái	2.970
1695	Ø 42	đ/cái	4.840
1696	Ø 48	đ/cái	4.587
1697	Ø 60	đ/cái	10.560
1698	Ø 75	đ/cái	16.390
1699	Ø 90	đ/cái	22.000
1700	Ø 110	đ/cái	35.310
1701	Ø 140	đ/cái	82.170
1702	Ø 160	đ/cái	120.340
	Chếch		
1703	Ø 21	đ/cái	1.320
1704	Ø 27	đ/cái	1.650
1705	Ø 34	đ/cái	2.310
1706	Ø 42	đ/cái	3.630
1707	Ø 48	đ/cái	5.830
1708	Ø 60	đ/cái	9.460
1709	Ø 75	đ/cái	10.670
1710	Ø 90	đ/cái	16.830
1711	Ø 110	đ/cái	28.930
1712	Ø 140	đ/cái	63.360
1713	Ø 160	đ/cái	105.270
	Tê		
1714	Ø 21	đ/cái	1.870
1715	Ø 27	đ/cái	3.190
1716	Ø 34	đ/cái	4.400
1717	Ø 42	đ/cái	6.380
1718	Ø 48	đ/cái	9.460
1719	Ø 60	đ/cái	14.080
1720	Ø 75	đ/cái	19.030
1721	Ø 90	đ/cái	28.270
1722	Ø 110	đ/cái	50.930
1723	Ø 140	đ/cái	120.890
1724	Ø 160	đ/cái	412.500
	Côn giảm		
1725	Ø27x21	đ/cái	1.210
1726	Ø34x21	đ/cái	1.650
1727	Ø34x27	đ/cái	2.090
1728	Ø42x21	đ/cái	2.310
1729	Ø42x27	đ/cái	2.530
1730	Ø42x34	đ/cái	2.750
1731	Ø48x21	đ/cái	3.190
1732	Ø48x27	đ/cái	3.410
1733	Ø48x34	đ/cái	3.520
1734	Ø48x42	đ/cái	3.630
	Măng sông		
1735	Ø 21	đ/cái	1.210

1736	Ø 27	đ/cái	1.540
1737	Ø 34	đ/cái	1.650
1738	Ø 42	đ/cái	2.970
1739	Ø 48	đ/cái	3.850
1740	Ø 60	đ/cái	6.490
1741	Ø 75	đ/cái	9.570
1742	Ø 90	đ/cái	15.290
1743	Ø 110	đ/cái	26.400
1744	Ø 140	đ/cái	27.786
1745	Ø 160	đ/cái	41.503
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1746	Ø 110	đ/m	58.700
1747	Ø 160	đ/m	127.900
1748	Ø 250	đ/m	329.200
1749	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1750	Ø 110	đ/cái	18.200
1751	Ø 160	đ/cái	55.700
1752	Ø 250	đ/cái	181.900
1753	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1754	Ø 250-160	đ/cái	58.960
1755	Ø 315-160	đ/cái	117.920
1756	Ø 315-250	đ/cái	134.090
	Chếch		
1757	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1758	Ø 160	đ/cái	42.240
1759	Ø 250	đ/cái	116.710
1760	Ø 315	đ/cái	308.760
	Cút		
1761	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1762	Ø 160	đ/cái	50.380
1763	Ø 250	đ/cái	169.730
1764	Ø 315	đ/cái	385.680
	Tê		
1765	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1766	Ø 160	đ/cái	64.680
1767	Ø 250	đ/cái	227.400
1768	Ø 315	đ/cái	490.560
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1769	Ø21	đ/m	6.300
1770	Ø27	đ/m	7.800
1771	Ø34	đ/m	10.100
1772	Ø42	đ/m	15.100
1773	Ø48	đ/m	17.700
1774	Ø60	đ/m	23.000
1775	Ø75	đ/m	32.200
1776	Ø90	đ/m	39.300
1777	Ø110	đ/m	59.400
	Ống cấp		
1778	Ø21PN10	đ/m	7.700
1779	Ø27PN10	đ/m	9.800
1780	Ø34PN8	đ/m	11.800
1781	Ø42PN6	đ/m	16.900
1782	Ø48PN6	đ/m	20.700
1783	Ø60PN5	đ/m	27.500
1784	Ø75PN6	đ/m	37.600
1785	Ø90PN6	đ/m	44.900
1786	Ø110PN6	đ/m	67.200
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		

1787	Ø21	cái	1.200
1788	Ø27	cái	1.600
1789	Ø34	cái	1.800
1790	Ø42	cái	3.100
1791	Ø48	cái	4.000
1792	Ø60	cái	8.160
1793	Ø75	cái	18.320
1794	Ø90	cái	30.500
1795	Ø110	cái	45.120
	Cút		
1796	Ø21	cái	1.300
1797	Ø27	cái	2.100
1798	Ø34	cái	3.100
1799	Ø42	cái	5.100
1800	Ø48	cái	8.000
1801	Ø60	cái	11.800
1802	Ø75	cái	21.200
1803	Ø90	cái	36.300
1804	Ø110	cái	56.900
	Chếch		
1805	Ø21	cái	1.290
1806	Ø27	cái	1.720
1807	Ø34	cái	2.500
1808	Ø42	cái	3.800
1809	Ø48	cái	6.040
1810	Ø60	cái	11.810
1811	Ø75	cái	20.390
1812	Ø90	cái	27.980
1813	Ø110	cái	55.210
	Tê đều		
1814	Ø21	cái	2.100
1815	Ø27	cái	3.500
1816	Ø34	cái	4.700
1817	Ø42	cái	6.700
1818	Ø48	cái	10.000
1819	Ø60	cái	15.800
1820	Ø75	cái	26.900
1821	Ø90	cái	50.500
1822	Ø110	cái	75.100
	Tê thu		
1823	Ø27/21 PN10	cái	2.670
1824	Ø34/27 PN10	cái	3.710
1825	Ø42/34 PN10	cái	6.040
1826	Ø48/42 PN10	cái	10.190
1827	Ø60/48 PN8	cái	13.210
1828	Ø75/48 PN8	cái	20.900
1829	Ø75/60 PN8	cái	23.400
1830	Ø90/60 PN8	cái	38.000
1831	Ø110×90 PN8	cái	73.400
	Côn thu		
1832	Ø27/21 PN10	cái	1.200
1833	Ø34/27 PN10	cái	2.200
1834	Ø42/34 PN10	cái	2.900
1835	Ø48/42 PN10	cái	3.880
1836	Ø60/48 PN10	cái	7.900
1837	Ø75/60 PN8	cái	9.700
1838	Ø90/75 PN10	cái	24.250
1839	Ø110/90 PN8	cái	25.570
	Y đều		
1840	Ø42 PN12,5	cái	7.420
1841	Ø48 PN12,5	cái	14.330
1842	Ø60 PN10	cái	19.250
1843	Ø75 PN8	cái	37.050
1844	Ø90 PN10	cái	46.200

1845	Ø110 PN8	cái	68.570
	Y thu		
1846	Ø90/75 PN10	cái	44.300
1847	Ø110/75 PN8	cái	61.140
1848	Ø110/90 PN8	cái	64.850
	Thập cong đều		
1849	Ø90	cái	54.750
1850	Ø110	cái	94.820
	Tê cong đều		
1851	Ø90 PN10	cái	69.690
1852	Ø110 PN10	cái	137.750
	Đầu bít ống		
1853	Ø60 PN10	cái	9.500
1854	Ø90 PN10	cái	21.150
1855	Ø110 PN10	cái	31.600
	Bít xả		
1856	Ø60	cái	10.530
1857	Ø90	cái	22.190
1858	Ø110	cái	29.530
1859	Ø160	cái	74.870
	Si phông		
1860	Ø60	cái	32.950
1861	Ø90	cái	85.060
1862	Ø110	cái	125.730
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
1863	Ø50 PN6	đ/m	21.727
1864	Ø63 PN6	đ/m	33.909
1865	Ø75 PN6	đ/m	46.182
1866	Ø90 PN6	đ/m	75.727
1867	Ø110 PN6	đ/m	97.273
1868	Ø40 PN8	đ/m	16.636
1869	Ø50 PN8	đ/m	25.818
1870	Ø63 PN8	đ/m	40.091
1871	Ø75 PN8	đ/m	57.000
1872	Ø90 PN8	đ/m	90.000
1873	Ø110 PN8	đ/m	120.818
1874	Ø32 PN10	đ/m	13.182
1875	Ø40 PN10	đ/m	20.091
1876	Ø50 PN10	đ/m	30.818
1877	Ø63 PN10	đ/m	49.273
1878	Ø75 PN10	đ/m	70.273
1879	Ø90 PN10	đ/m	99.727
1880	Ø110 PN10	đ/m	151.091
1881	Ø20 PN20	đ/m	9.091
1882	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
1883	Ø75x50	cái	39.000
1884	Ø75x63	cái	50.000
1885	Ø90x50	cái	55.000
1886	Ø90x63	cái	60.000
1887	Ø90x75	cái	70.000
1888	Ø110x50	cái	90.000
1889	Ø110x63	cái	100.000
1890	Ø110x75	cái	102.000
1891	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
1892	Ø63-50	cái	60.000
1893	Ø75-50	cái	88.000
1894	Ø75-63	cái	93.000
1895	Ø90-50	cái	123.000
1896	Ø90-63	cái	128.000
1897	Ø90-75	cái	136.000
1898	Ø110-50	cái	191.000

1899	Ø110-63	cái	188.000
1900	Ø110-75	cái	210.000
1901	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
1902	Ø63	cái	82.000
1903	Ø75	cái	95.000
1904	Ø90	cái	140.000
1905	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
1906	Ø75-50	cái	651.200
1907	Ø75-63	cái	698.500
1908	Ø90-50	cái	930.600
1909	Ø90-63	cái	1.047.200
1910	Ø90-75	cái	1.166.000
1911	Ø110-63	cái	1.512.500
1912	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
1913	Ø63	cái	32.000
1914	Ø75	cái	36.000
1915	Ø90	cái	55.000
1916	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		
1917	Ø20	cái	13.800
1918	Ø25	cái	20.000
1919	Ø32	cái	28.000
1920	Ø40	cái	48.500
1921	Ø50	cái	68.000
1922	Ø63	cái	105.000
1923	Ø75	cái	165.000
1924	Ø90	cái	242.000
1925	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
1926	Ø20	cái	7.800
1927	Ø25	cái	9.800
1928	Ø32	cái	14.000
1929	Ø40	cái	27.000
1930	Ø50	cái	46.000
1931	Ø63	cái	63.000
1932	Ø75	cái	90.000
1933	Ø90	cái	140.000
1934	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
1935	Ø20	cái	20.000
1936	Ø25	cái	27.000
1937	Ø32	cái	41.000
1938	Ø40	cái	82.000
1939	Ø50	cái	118.000
1940	Ø63	cái	180.000
1941	Ø75	cái	272.000
1942	Ø90	cái	395.000
1943	Ø110	cái	785.000
	Cút		
1944	Ø20	cái	16.500
1945	Ø25	cái	20.000
1946	Ø32	cái	28.800
1947	Ø40	cái	55.500
1948	Ø50	cái	82.000
1949	Ø63	cái	120.000
1950	Ø75	cái	185.000
1951	Ø90	cái	270.000
1952	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
1953	Ø25x20	cái	18.800

1954	Ø32x20	cái	30.000
1955	Ø32x25	cái	30.000
1956	Ø40x20	cái	40.000
1957	Ø40x25	cái	40.000
1958	Ø40x32	cái	45.000
1959	Ø50x25	cái	52.000
1960	Ø50x32	cái	52.000
1961	Ø50x40	cái	65.500
1962	Ø63x25	cái	80.000
1963	Ø63x32	cái	80.000
1964	Ø63x40	cái	85.000
1965	Ø63x50	cái	90.000
1966	Ø75x40	cái	155.000
1967	Ø75x50	cái	155.000
1968	Ø75x63	cái	150.000
1969	Ø90x63	cái	205.000
1970	Ø90x75	cái	245.000
1971	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
1972	Ø25x20	cái	32.000
1973	Ø32x20	cái	42.000
1974	Ø32x25	cái	42.000
1975	Ø40x25	cái	78.800
1976	Ø40x32	cái	78.800
1977	Ø50x25	cái	110.000
1978	Ø50x32	cái	110.000
1979	Ø50x40	cái	115.000
1980	Ø63x32	cái	245.000
1981	Ø63x40	cái	165.000
1982	Ø63x50	cái	165.000
1983	Ø75x40	cái	305.000
1984	Ø75x50	cái	305.000
1985	Ø75x63	cái	338.500
	Đại khối thủy		
1986	Ø32	cái	24.545
1987	Ø40	cái	30.000
1988	Ø50	cái	32.000
1989	Ø63	cái	45.000
1990	Ø75	cái	70.000
1991	Ø90	cái	78.000
1992	Ø110	cái	118.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
1993	Ø20 x 2,3mm	đ/m	23.364
1994	Ø25 x 2,8mm	đ/m	41.727
1995	Ø32 x 2,9mm	đ/m	54.091
1996	Ø40 x 3,7mm	đ/m	72.545
1997	Ø50 x 4,6mm	đ/m	106.273
1998	Ø63 x 5,8mm	đ/m	169.000
1999	Ø75 x 6,8mm	đ/m	235.000
2000	Ø90 x 8,2mm	đ/m	343.000
2001	Ø110 x 10,0mm	đ/m	549.000
2002	Ø125 x 11,4mm	đ/m	680.000
2003	Ø140 x 12,7mm	đ/m	839.000
2004	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.145.000
	Nút bịt		
2005	Ø20	cái	2.909
2006	Ø25	cái	5.000
2007	Ø32	cái	6.545
2008	Ø40	cái	9.818
2009	Ø50	cái	18.545
	Cút		
2010	Ø20	cái	5.818
2011	Ø25	cái	7.727

2012	Ø32	cái	13.545
2013	Ø40	cái	22.000
2014	Ø50	cái	38.636
2015	Ø63	cái	118.182
2016	Ø75	cái	154.273
2017	Ø90	cái	238.000
2018	Ø110	cái	485.000
	Tê đều		
2019	Ø20	cái	6.818
2020	Ø25	cái	10.545
2021	Ø32	cái	17.273
2022	Ø40	cái	27.000
2023	Ø50	cái	53.000
2024	Ø63	cái	133.000
2025	Ø75	cái	199.727
2026	Ø90	cái	310.000
2027	Ø110	cái	480.000
	Măng sông		
2028	Ø20	cái	3.091
2029	Ø25	cái	5.182
2030	Ø32	cái	8.000
2031	Ø40	cái	12.818
2032	Ø50	cái	23.000
2033	Ø63	cái	46.000
2034	Ø75	cái	77.091
2035	Ø90	cái	130.545
2036	Ø110	cái	211.636
	Chếch		
2037	Ø20	cái	4.818
2038	Ø25	cái	7.727
2039	Ø32	cái	11.636
2040	Ø40	cái	23.091
2041	Ø50	cái	44.091
2042	Ø63	cái	101.000
2043	Ø75	cái	155.273
2044	Ø90	cái	185.000
2045	Ø110	cái	322.091
	Côn thu		
2046	Ø25-20	cái	4.818
2047	Ø32 -25,20	cái	6.818
2048	Ø40-32,25,20	cái	10.545
2049	Ø50-40,32,25,20	cái	18.909
2050	Ø63-50,40,32,25,20	cái	36.636
2051	Ø75-63,50,40	cái	68.182
2052	Ø90-75,63	cái	120.364
2053	Ø110-75,63,50	cái	240.349
	Tê thu		
2054	Ø25-20	cái	10.545
2055	Ø32 -25,20	cái	18.545
2056	Ø40-32,25,20	cái	40.727
2057	Ø50-40,32,25,20	cái	71.545
2058	Ø63-50,40,32,25	cái	125.727
2059	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	185.000
2060	Ø90-75,63,50	cái	120.364
2061	Ø110-90,75	cái	247.182
	Rắc co nhựa		
2062	Ø20	cái	38.000
2063	Ø25	cái	56.000
2064	Ø32	cái	80.545
2065	Ø40	cái	92.545
2066	Ø50	cái	139.000
2067	Ø63	cái	322.000
	Van chặn		
2068	Ø20	cái	149.000

2069	Ø25	cái	202.000
2070	Ø32	cái	233.000
2071	Ø40	cái	342.982
2072	Ø50	cái	615.000
2073	Ø63	cái	850.000
2074	Ø75	cái	1.361.000
2075	Ø90	cái	1.706.100
2076	Ø110	cái	1.950.000
	Van cửa		
2077	Ø20	cái	200.000
2078	Ø25	cái	230.000
2079	Ø32	cái	330.000
2080	Ø40	cái	555.545
2081	Ø50	cái	866.273
2082	Ø63	cái	1.334.818
	4. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2083	DN15	đ/cái	169.200
2084	DN20	đ/cái	248.300
2085	DN25	đ/cái	264.700
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2086	DN15	đ/cái	53.460
2087	DN20	đ/cái	62.700
	5. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2088	Cống tròn D300 VH	đ/m	360.000
2089	Cống tròn D400 VH	đ/m	550.000
2090	Cống tròn D600 VH	đ/m	630.000
2091	Cống tròn D800 VH	đ/m	1.000.000
2092	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.470.000
2093	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	65.340
2094	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	96.800
2095	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	133.100
2096	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	173.030
2097	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	266.200
	6. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bê tông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2098	Cống D300 HL93	đ/m	342.100
2099	Cống D300 VH	đ/m	327.500
2100	Cống D400 HL93	đ/m	376.500
2101	Cống D400 VH	đ/m	360.200
2102	Cống D600 HL93	đ/m	587.350
2103	Cống D600 VH	đ/m	572.500
2104	Cống D800 HL93	đ/m	1.066.200
2105	Cống D800 VH	đ/m	1.037.850
2106	Cống D1000 HL93	đ/m	1.510.400
2107	Cống D1000 VH	đ/m	1.468.550
2108	Cống D1250 HL93	đ/m	2.287.500
2109	Cống D1250 VH	đ/m	2.244.300
2110	Cống D1500 HL93	đ/m	3.059.250
2111	Cống D1500VH	đ/m	2.986.350
2112	Cống D1800 HL93	đ/m	4.227.000
2113	Cống D1800VH	đ/m	4.112.250
2114	Cống D2000 HL93	đ/m	4.771.350
2115	Cống D2000 VH	đ/m	4.626.900
2116	Cống D2500 HL93	đ/m	7.907.200
2117	Cống D2500 VH	đ/m	7.762.750
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2118	Cống D300 HL93	đ/m	362.000
2119	Cống D300 VH	đ/m	347.700
2120	Cống D400 HL93	đ/m	418.200
2121	Cống D400 VH	đ/m	370.000
2122	Cống D500 HL93	đ/m	547.300
2123	Cống D500 VH	đ/m	532.450

2124	Cổng D600 HL93	đ/m	610.000
2125	Cổng D600 VH	đ/m	601.900
2126	Cổng D800 HL93	đ/m	1.064.900
2127	Cổng D800 VH	đ/m	1.036.550
2128	Cổng D1000 HL93	đ/m	1.507.800
2129	Cổng D1000 VH	đ/m	1.456.500
2130	Cổng D1250 HL93	đ/m	2.282.300
2131	Cổng D1250 VH	đ/m	2.239.100
2132	Cổng D1500 HL93	đ/m	3.031.950
2133	Cổng D1500 VH	đ/m	2.959.050
2134	Cổng hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.692.950
2135	Cổng hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.880.600
2136	Cổng hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.505.700
2137	Cổng hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.585.350
2138	Cổng hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	3.003.500
2139	Cổng hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.396.300
2140	Cổng hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.783.500
2141	Cổng hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.129.600
2142	Cổng hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.261.800
2143	Cổng hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.306.400
2144	Cổng hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.384.900
2145	Đế cổng D300 mác 200	đ/cái	70.900
2146	Đế cổng D400 mác 200	đ/cái	82.500
2147	Đế cổng D500 mác 200	đ/cái	114.700
2148	Đế cổng D600 mác 200	đ/cái	132.400
2149	Đế cổng D800 mác 200	đ/cái	183.200
2150	Đế cổng D1000 mác 200	đ/cái	275.600
2151	Đế cổng D1250 mác 200	đ/cái	310.400
2152	Đế cổng D1500 mác 200	đ/cái	381.200
2153	Đế cổng D1800 mác 200	đ/cái	481.100
2154	Đế cổng D2000 mác 200	đ/cái	601.400
	7. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng- huyện Thanh Trì, Hà Nội		
2155	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2156	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2157	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2158	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2159	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2160	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2161	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	8. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2162	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2163	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2164	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2165	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2166	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2167	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2168	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2169	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2170	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	9. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2171	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2172	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2173	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2174	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2175	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2176	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2177	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt kết liền		

2178	Bệt BL5M kết liền (Nano nung- xả 2 nhẩn, nắp roi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2179	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhẩn, nắp roi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.740.000
2180	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhẩn, nắp roi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.450.000
	Bệt kết rời, nắp roi êm		
2181	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhẩn, nắp êm)	đ/bộ	1.850.000
2182	Bệt VI88 (xả 2 nhẩn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	2.105.000
2183	Bệt VT34 (xả 2 nhẩn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.815.000
	Bệt kết rời nắp thường		
2184	Bệt VI66 (xả 2 nhẩn, nắp 1102)	đ/bộ	1.500.000
2185	Bệt VT18M (xả 2 nhẩn, nắp 1102)	đ/bộ	1.815.000
2186	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.628.000
2187	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.400.000
2188	Bệt BTE (xả 1 nhẩn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2189	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và gá)	đ/cái	370.000
2190	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, gá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2191	Chậu dương vành bản đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2192	Chậu âm bản đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	850.000
2193	Chậu dương bản đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	930.000
2194	Chậu dương bản đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2195	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.280.000
2196	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	730.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2197	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2198	Tiểu nam treo tường TV5(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	900.000
2199	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2200	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2201	Chân chậu rửa VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2202	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2203	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2204	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.390.000
2205	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	1.550.000
2206	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2207	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	880.000
2208	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.000.000
2209	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.090.000
2210	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.050.000
2211	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2212	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2213	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2214	Bộ xả tiểu nhẩn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2215	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2216	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2217	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2218	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2219	Gá kính	đ/bộ	159.091
2220	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2221	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2222	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2223	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2224	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2225	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2226	Loại TM 32 (710x380x220mm) 1hố	đ/cái	528.000
2227	Loại TM 42 (930x460x220mm) 2hố	đ/cái	1.260.000
2228	Loại TM 46 (980x440x220mm) 2hố	đ/cái	905.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2229	Bồn đứng 1M3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	2.750.000
2230	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.000.000
2231	Bồn đứng 2m3 (Φ1360)	đ/cái	5.600.000
2232	Bồn ngang 2m3 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	5.650.000
2233	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	1.680.000

2234	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	2.300.000
2235	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x1000x1803	đ/cái	3.750.000
XI	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2236	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.502.613
2237	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm</i>)	đ/bộ	850.000
2238	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	1.616.700
2239	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.588.293
2240	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh (<i>chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	510.000
2241	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.467.270
2242	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất (<i>bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ</i>)	đ/bộ	510.000
2243	Vách kính cố định	đ/m ²	1.481.193
2244	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m ²	1.266.993
2245	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2246	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m ²	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2247	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2248	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2249	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2250	Trần nhựa (tấm bán rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bán 3cm	đ/m2	100.000
2251	Trần nhựa (tấm bán rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2252	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2253	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2254	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2255	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2256	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	720.000
2257	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	800.000
2258	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	600.000
2259	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		
2260	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2261	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2262	Phụ kiện cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	800.000
2263	Phụ kiện cửa đi 2 (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	1.000.000
2264	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	450.000
2265	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2266	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2267	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2268	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2269	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2270	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2271	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2272	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2273	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2274	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2275	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2276	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2277	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2278	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2279	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2280	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2281	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	260.000
2282	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	240.000

2283	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	200.000
2284	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	180.000
	3. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2285	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2286	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2287	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2288	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.625.000
2289	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2290	- Gỗ lim	đ/m ²	2.100.000
2291	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2292	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.525.000
2293	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2294	- Gỗ lim	đ/m ²	2.250.000
2295	- Gỗ de	đ/m ²	1.600.000
2296	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.675.000
2297	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2298	- Gỗ lim	đ/m ²	2.050.000
2299	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2300	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.675.000
2301	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2302	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2303	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2304	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.625.000
2305	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2306	- Gỗ lim	đ/m ²	2.100.000
2307	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2308	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m ²	1.525.000
2309	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2310	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2311	- Gỗ de	đ/m	310.000
2312	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m	320.000
2313	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2314	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2315	- Gỗ de	đ/m	560.000
2316	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m	570.000
2317	Tay vịn cầu thang :		
2318	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2319	- Gỗ de	đ/m	495.000
2320	- Gỗ trơ chỉ, gỗ đôi	đ/m	545.000
2321	Gỗ lim hộp	1000đ/m ³	29.100
2322	Gỗ de hộp	1000đ/m ³	17.300
2323	Gỗ đôi hộp	1000đ/m ³	18.400
2324	Gỗ trơ chỉ hộp	1000đ/m ³	18.400
2325	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m ³	5.540
2326	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m ³	3.800
2327	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn trắng kèm kê cả sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	550.000
2328	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn trắng kèm	đ/m ²	500.000
2329	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	400.000
2330	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kê cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	4. Kính cường lực - Công ty cổ phần xây dựng và khoáng sản Thiên Sơn- huyện Kim Bảng, Hà Nam		
2331	Kính cường lực 8mm	m2	380.000
2332	Kính cường lực 10mm	m2	450.000
2333	Kính cường lực 12mm	m2	500.000

2334	Kính cường lực 15mm	m2	900.000
2335	Kính dán an toàn 6,38mm	m2	260.000
2336	Kính dán an toàn 8,38mm	m2	350.000
2337	Kính dán an toàn 10,38mm	m2	435.000
2338	kính cường lực dán 13,52mm	m2	925.000
2339	Kính cường lực dán 17,52	m2	1.065.000
2340	Kính cách âm cách nhiệt 5CL	m2	850.000
	5. Công ty cổ phần Foster Việt Nam - phường Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, tp. Hà Nội		
	<i>Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...</i>		
2341	Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	420.000
2342	Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	380.000
2343	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	540.000
2344	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	600.000
	<i>Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối</i>		
2345	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2	410.000
2346	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2	450.000
2347	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2	500.000
2348	Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2	340.000
	<i>Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối</i>		
2349	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2	480.000
2350	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2	520.000
2351	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2	560.000
	<i>Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.</i>		
2352	Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	450.000
2353	Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	510.000
2354	Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m ² , rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m ²	m2	430.000
	<i>Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...</i>		
2355	Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2	570.000
2356	Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2	520.000
2357	Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2	473.000
2358	Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2	410.000
	<i>Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.</i>		
2359	Trần sợi khoáng Foster - FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2	430.000
2360	Trần sợi khoáng Foster - FTS615G, 600x600x15mm cạnh gờ	m2	460.000
XII CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
2361	Cùi đốt	đ/kg	900
2362	Cọc tre loại A dài 2m F ³ 7cm	đ/m	5.000
2363	Cọc tre loại A dài 2,5m F ³ 7cm	đ/m	5.500
2364	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2365	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2366	Tre cây F10 cm	đ/cây	21.000
2367	Cót ép 2 lớp	đ/m ²	7.800
2368	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2369	Vít bắt vào xà gỗ gỗ	đ/cái	600
2370	Vít bắt vào xà gỗ thép 20mm	đ/cái	1.200
2371	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2372	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2373	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2374	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2375	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2376	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800

2377	Lưới B40 f 3	đ/kg	18.200
2378	Lưới B40 f 3	đ/m ²	27.270
2379	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m ²	15.552
2380	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m ²	36.364
2381	Giấy dầu chống thấm	đ/m ²	5.450
2382	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2383	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2384	Sơn chống rỉ Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2385	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2386	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2387	Vôi cục	đ/kg	2.300
2388	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2389	Hắc ín	đ/kg	7.500
2390	Đất đèn Trảng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Thiết bị chữa cháy		
2391	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2392	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2393	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2394	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2395	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2396	Tủ chữa cháy tôn trắng kèm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2397	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
2398	Công ty CP Que hàn điện Việt Đức		
2399	Que hàn Việt Đức N 46 F 4 ÷ 5	đ/kg	32.400
2400	Que hàn Việt Đức N 46 F 3& 3,25	đ/kg	32.600
2401	Que hàn Việt Đức N 46 F 2,5	đ/kg	33.000
2402	Que hàn Việt Đức N 46AF 4 ÷ 5	đ/kg	32.240
	Que hàn cắt		
2403	Que hàn cắt F 4 ÷ 5	đ/kg	30.000
	Que hàn gang		
2404	Que hàn F 3& 3,25	đ/kg	34.200
2405	Que hàn F 4	đ/kg	34.200
	Que hàn inox		
2406	Que hàn F 2,5	đ/kg	127.000
2407	Que hàn F 3& 4	đ/kg	124.000
	Nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2408	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	12.400
2409	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	15.800
2410	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	17.600
	Carboncor Asphalt của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2411	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.210
2412	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.285
2413	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.270
2414	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.255
	Carboncor Asphalt CA 19		
2415	Tại khu vực: KV1	đ/kg	2.390
2416	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	2.465
2417	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	2.450
2418	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	2.435
	Granitô kích thước: 300x300x20; 400x400x20		
2419	Màu ghi	đ/m ²	49.200
2420	Màu trắng	đ/m ²	54.000
2421	Màu đỏ, vàng	đ/m ²	58.800
2422	Màu xanh.	đ/m ²	64.800
2423	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát bậc trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m ²	425.000
2424	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2425	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THỜI ĐIỂM THÁNG 3 NĂM 2025

	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá tháng 3/2025 (chưa bao gồm VAT)
I	Thông tin nơi sản xuất (theo Văn bản số 555/CCTKV04-QLDN2-HNA ngày 11/4/2025 của Chi Cục Thuế khu vực IV)		
	MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CÁT		
	1. Đại lý cung cấp: Công ty TNHH Hoàng Quân, địa chỉ thôn An Châu, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2426	Cát đen san lấp		
	Hóa đơn GTGT số 60 ngày 11/03/2025, ký hiệu C25THQ và văn bản của Cty	đ/m3	150.000
2427	Cát đen xây		
	Hóa đơn GTGT số 54 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25THQ và văn bản của Cty	đ/m3	210.000
2428	Cát vàng		
	Hóa đơn GTGT số 60 ngày 11/03/2025, ký hiệu C25THQ và văn bản của Cty	đ/m3	455.000
	MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU ĐÁ		
	1. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Thung Trúng, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty cổ phần Hùng Sơn (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2429	Cấp phối đá dăm lớp trên		
	Hóa đơn GTGT số 20 ngày 05/03/2025, ký hiệu C25THS	đ/tấn	130.000
2430	Cấp phối đá dăm lớp dưới		
	Hóa đơn GTGT số 20 ngày 05/03/2025, ký hiệu C25THS	đ/tấn	115.000
	2. Đá xây dựng khai thác tại mỏ xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty TNHH vận tải Châu Giang (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2431	Cấp phối đá dăm lớp trên		
	Hóa đơn GTGT số 00000327 ngày 20/03/2025, ký hiệu 1C25TCG	đ/tấn	120.000
	Hóa đơn GTGT số 00000324 ngày 20/03/2025, ký hiệu 1C25TCG	đ/tấn	117.000
	Hóa đơn GTGT số 00000323 ngày 20/03/2025, ký hiệu 1C25TCG	đ/tấn	120.000
	Hóa đơn GTGT số 00000319 ngày 10/03/2025, ký hiệu 1C25TCG	đ/tấn	120.000
2432	Cấp phối đá dăm lớp dưới		
	Hóa đơn GTGT số 00000327 ngày 20/03/2025, ký hiệu 1C25TCG	đ/tấn	105.000
	3. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Quên Cây Chanh, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty TNHH Đức Nam (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2433	Đá dăm 0,5 x 1		
	Hóa đơn GTGT số 241 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TDN	đ/m3	144.000
	Hóa đơn GTGT số 243 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TDN	đ/m3	144.000
2434	Đá dăm 1 x 2		
	Hóa đơn GTGT số 243 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TDN	đ/m3	236.000
2435	Đá mặt		
	Hóa đơn GTGT số 241 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TDN	đ/m3	151.000
	Hóa đơn GTGT số 243 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TDN	đ/m3	151.000
	4. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty CP VL&XD Nhà Hà Nội số 28 (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2436	Cấp phối đá dăm lớp trên		
	Hóa đơn GTGT số 347 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25THN	đ/m3	213.000
2437	Đá dăm 1 x 2		
	Hóa đơn GTGT số 355 ngày 04/03/2025, ký hiệu C25THN	đ/m3	264.000
2438	Đá dăm 2 x 4		
	Hóa đơn GTGT số 00000337 ngày 02/03/2025, ký hiệu 1C25THN	đ/m3	233.000
2439	Đá hộc, đá ba		
	Hóa đơn GTGT số 347 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25THN	đ/m3	224.000
2440	Cấp phối đá dăm lớp dưới		
	Hóa đơn GTGT số 361 ngày 04/03/2025, ký hiệu C25THN	đ/m3	196.000
	5. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi tại núi Thung Động, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH Tân Thủy (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2441	Đá dăm 0,5 x 1		
	Hóa đơn GTGT số 00000106 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TTT	đ/m3	195.000
2442	Đá dăm 1 x 2		
	Hóa đơn GTGT số 00000104 ngày 01/03/2025, ký hiệu C25TTT	đ/m3	285.000
	Hóa đơn GTGT số 00000105 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TTT	đ/m3	285.000

2443	Đá mặt		
	Hóa đơn GTGT số 00000105 ngày 03/03/2025, ký hiệu C25TTT	đ/m3	195.000
	6. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi tại núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiên Hà Nam (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2444	Đá dăm 1 x 2		
	Hóa đơn GTGT số 10 ngày 11/3/2025, ký hiệu C25TBB	đ/m3	225.000
	7. Đá xây dựng khai thác tại mỏ khu vực xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH MTV đá xây dựng Transmeco (giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)		
2445	Đá dăm 0,5 x 1		
	Hóa đơn GTGT số 95 ngày 03/3/2025, ký hiệu 1C25TYY	đ/tấn	159.090
2446	Đá dăm 1 x 2		
	Hóa đơn GTGT số 94 ngày 01/3/2025, ký hiệu 1C25TYY	đ/tấn	209.090
	Hóa đơn GTGT số 96 ngày 04/3/2025, ký hiệu 1C25TYY	đ/tấn	209.090
2447	Đá mặt		
	Hóa đơn GTGT số 95 ngày 03/3/2025, ký hiệu 1C25TYY	đ/tấn	159.090
	Hóa đơn GTGT số 96 ngày 04/3/2025, ký hiệu 1C25TYY	đ/tấn	159.090
II	Giá mua vật liệu xây dựng thuộc công trình đầu tư xây dựng do các Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư cung cấp		
	1. Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh (theo Văn bản số 961/BC-BQLDA ngày 28/3/2025)		
	a) Dự án ĐTXD tuyến đường kết nối từ QL1A giao với đường cao tốc Cầu Ghề-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B, đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)		
2448	Cát san lấp		
	Hóa đơn GTGT số 00000020 ngày 11/3/2025 của Công ty TNHH Tuấn Kha, ký hiệu 1C25TAA tuyến 2 (từ ĐT.499 đến QL38B) huyện Lý Nhân	đ/m3	172.720
	b) Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Nam Quốc lộ 38 đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý đến nút giao với đường N2		
2449	Đá base B		
	Hóa đơn GTGT số 00000008 ngày 07/3/2025 của Công ty TNHH TM và vận tải Tiến Dũng, ký hiệu 1C25THT thi công cho cả dự án	đ/m3	236.360
2450	Đá phong hóa		
	Hóa đơn GTGT số 00000008 ngày 07/3/2025 của Công ty TNHH TM và vận tải Tiến Dũng, ký hiệu 1C25THT thi công cho cả dự án	đ/m3	202.720
	Hóa đơn GTGT số 00000008 ngày 07/3/2025 của Công ty TNHH TM và vận tải Tiến Dũng, ký hiệu 1C25THT thi công cho cả dự án	đ/m3	213.630
	c) Dự án ĐTXD tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5- vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1) đoạn từ nút giao kết nối với QL21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giao đoạn 3 (đường 68m) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		
2451	Đá 1x2		
	Hóa đơn GTGT số 00000054 ngày 08/3/2025 của Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hoàng Hà, ký hiệu 1C25THH thi công từ nút giao đường Lê Công Thanh đến nút giao đường 68 địa bàn phường Tân Hiệp	đ/tấn	160.000
2452	Cát vàng		
	Hóa đơn GTGT số 793 ngày 11/3/2025 của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Bách Khoa TV68, ký hiệu 1C25TTV thi công từ nút giao đường Lê Công Thanh đến nút giao đường 68 địa bàn phường Tân Hiệp	đ/m3	485.000
2453	Đá 4x6		
	Hóa đơn GTGT số 00000008 ngày 11/3/2025 của Công ty TNHH vật liệu xây dựng Quỳnh Hiếu, ký hiệu 1C25TQH thi công từ nút giao đường Lê Công Thanh đến nút giao đường 68 địa bàn phường Tân Hiệp	đ/m3	255.000
2454	Cát đen		
	Hóa đơn GTGT số 937 ngày 20/3/2025 của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Bách Khoa TV68, ký hiệu 1C25TTV thi công từ nút giao đường Lê Công Thanh đến nút giao đường 68 địa bàn phường Tân Hiệp	đ/m3	150.000
2455	Xi măng Bút Sơn bao PCB40		
	Hóa đơn GTGT số 718 ngày 04/3/2025 của Công ty CP thương mại Thành Nam, ký hiệu 1C25TTN, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	đ/tấn	1.129.620
2456	Các loại thép (D6, D8, D10, D12, D14, D16, D18, D20 Hòa Phát)		
	Hóa đơn GTGT số 00000036 ngày 15/3/2025 của Công ty TNHH Lâm Oanh, ký hiệu 1C25TLA, thi công cho cả dự án	đ/kg	14.410
	d) Dự án xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng		

2457	Thép D6, D8		
	Hóa đơn GTGT số 28 ngày 14/3/2025 của Công ty CP thương mại xây dựng và lắp máy Hà Nội, ký hiệu 1C25TLM, thi công cho cả dự án	đ/kg	14.200
2458	Thép D10		
	Hóa đơn GTGT số 28 ngày 14/3/2025 của Công ty CP thương mại xây dựng và lắp máy Hà Nội, ký hiệu 1C25TLM, thi công cho cả dự án	đ/kg	13.950
2459	Thép D12, D14, D16, D18, D20		
	Hóa đơn GTGT số 28 ngày 14/3/2025 của Công ty CP thương mại xây dựng và lắp máy Hà Nội, ký hiệu 1C25TLM, thi công cho cả dự án	đ/kg	13.800
2460	Thép D22		
	Hóa đơn GTGT số 28 ngày 14/3/2025 của Công ty CP thương mại xây dựng và lắp máy Hà Nội, ký hiệu 1C25TLM, thi công cho cả dự án	đ/kg	13.900
2461	Thép buộc 1 ly		
	Hóa đơn GTGT số 28 ngày 14/3/2025 của Công ty CP thương mại xây dựng và lắp máy Hà Nội, ký hiệu 1C25TLM, thi công cho cả dự án	đ/kg	18.200
2462	Đất đá		
	Hóa đơn GTGT số 00000153 ngày 27/3/2025 của Công ty CP vật liệu xây dựng Huy Hùng, ký hiệu 1C25THH, thi công cho cả dự án	đ/m3	213.000
	2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các huyện, thị xã, thành phố, Ban quản lý khu đại học Nam Cao không có Văn bản cung cấp giá mua vật liệu xây dựng thuộc công trình đầu tư xây dựng làm chủ đầu tư		

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng